

TRITÂN

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA RA HÀNG TUẦN

Mục lục

* Lập ngôn	Hoa-Bằng
* Những ông nghề triều Lê (LXXVII)	Ứng-Hòa
* Tùy-hứng	Vũ Mộng-Hùng — Thượng-Minh
* Đồ thờ cổ (III)	Nguyễn-văn-Tổ
* Lê Quýnh (II)	Tiền-Dàm
* Vũ-như-Tô (kịch lịch-sử, X)	Nguyễn-huy-Tướng
* Một bài thơ của Lê-cảnh-Tuân	H. B.
* Tiếng thu	Kiên-thanh-Quế
* Đôi cặp chữ	Mãn-Khánh Dương-Ky
* Đại-nam dật-sự (XXVI)	Ứng-Hòa
* Phiếm luận: Thơ	Vị Dung
* Cháy cung Chương-Võ (tiểu thuyết XX)	Chu-Thiên



Tòa báo: 95-97, Chanceaulme, Hanoi

Một năm 18\$00 — 6 tháng 9\$50 — 3 tháng 5\$00 — Mỗi số 0\$40

Lập ngôn

HOA-BANG

SÁCH Tả truyện có nói: «*Thái thượng hữu lập đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn, tuy cửu bất phễ, thứ chi vị bất hủ.*» Nghĩa là bậc cao hơn hết thì lập đức, bậc thứ thì lập công, bậc thứ nữa thì lập ngôn; dầu lâu cũng chẳng bỏ, thế gọi là bất hủ.

Lập đức là đặt ra pháp-tắc chế-độ, ban rộng ân-trạch, tế-độ mọi người.

Lập công là làm nên công-nghiệp ở đời, cứu giúp người ta thoát nguy-ách, qua tai-nạn.

Lập ngôn là nói được điều hay, truyền được lẽ phải để giúp ích cho đời. Nói rõ ra, tức là viết văn làm sách vậy.

Nay tôi riêng nói về việc lập ngôn.

Ồi, lập ngôn! há phải là chuyện dễ-dàng như nhiều người tưởng?

Đối với công-việc lập ngôn, cổ nhân rất thận trọng, nên các cụ nhà ta đã có câu: «*Khôn văn tế, đại văn bia.*» Ý nói văn tế là một thứ văn nhất-thời, chỉ đọc lên độ dăm phút hay dài lắm là nửa giờ rồi đốt ra tro, mất tang mất tích, thế thì tác-giả bài văn tế dù có viết tốt làm dở đến mấy đi nữa cũng không đáng ngại; cho nên vẫn được tặng «*khôn*». Đến như văn bia tạc vào đá, để về sau, lưu-truyền thiên niên, vạn đại, nếu viết hớ-hênh sai-lầm một chút thì bia đá trơ-trơ, chứng cứ sờ-sờ, tác-giả nó khó trốn trách-nhậm trước lưỡi búa rìu muôn

thủa! Bởi thế, người ta mới cho việc làm văn bia là đại, đại vì hay, hèn, phải, quấy nó cứ trơ-trơ ra đấy.

Chu-Hi, khi về già, rất hối cái việc lúc trẻ đã hấp-tấp chú-thích Kinh, Truyện đến nỗi không tránh được đôi chỗ sai lầm đáng tiếc!

Rồi áy-náy, bán-khoản, Chu trước khi vĩnh biệt văn-học-giới, còn phải làm một việc lương-tâm bất làm: dọn học-trò sửa lại đôi chỗ chú-giải lầm lẫn.

Chu-tử, một danh-nhân đời Tống, một hiền-triết trong đạo Nho; mà còn có những hành-vi như thế, chẳng qua vì Chu quá sốt-sắng với đạo-thống, quá thiết-tha với tư-vấn, nên đã thành-thực mà làm, rồi lại thành-thực mà hối.

Có lẽ chịu ảnh-hưởng của những nhà hiền-triết thận-trọng đối với việc trước thư lập ngôn như vậy, các cụ ta xưa mới ít khi làm sách, vì các cụ hoặc thật lòng khiêm-tốn, hoặc tự xét bất lực, nên không dám «*mạo-muội*» làm việc «*huyền-diệu*» gạt mình lừa người.

Có lẽ cũng vì thế, trong kho Quốc-học của ta xưa, sách-vở rất nghèo-nản. Nhưng một khi cụ nào đã đem văn chương tài học ra «*vấn thế*» (hỏi đời) thì ít ra cũng được nhiều cái khả thủ, chứ không đến nỗi mang tiếng là «*đánh lừa độc-gia*» như nhiều người ở đời sau.

Vả, cái quan-niệm làm sách của cổ-nhân cũng khác bây giờ.

Các cụ ngày xưa đọc sách thánh hiền, lúc nào cũng mong gặp thời-thế, thi-hành cái đạo sở học, tức là chủ-nghĩa mình vẫn ôm-ấp. Một khi xuất chính, các cụ canh-cánh nom-nớp, chỉ lo sao cho làm tròn được trách-nhậm giúp nước, chấn-dân, thực hành cái hoài bão tri trạch.

Khi công thành danh toại, ngoài thi-giờ trồng hoa, tưới rau, chăm văn, giảng sách, có cụ cũng đề ý vào việc trước-thuật, mong cống-hiến những cái sở đắc với đời. Đó là nói về phái người hiền-đạt.

Còn hạng người «*cùng*», tức là những người không ra làm-chính-sự, chỉ vui cùng hoa cỏ lâm-tuyền, cũng thường ký-thác tâm-sự vào những câu văn, cuốn sách, là món kết-tinh cả một đời trog-sạch của họ.

Nhưng, dù phái «*đạt*» hay phái «*cùng*» mặc lòng, hễ đã hạ bút viết sách, họ vẫn chung một quan-niệm này: viết ra để hỏi đời, viết ra để chất chính cùng các bậc thức-giã. Mà bao giờ họ cũng lấy nhân-cách tác-giả làm cây nêu, mà lời nói trong sách chỉ là cái bóng: nêu có thẳng thì bóng mới ngay. Vì tác-giả có là hiền nhân quân-tử thì những lời nói ra, viết ra mới có giá-trị, mới khả thủ được. Cho nên hai ông Nguyễn-Liên, Trịnh-Đình-Thái đã nêu cái ý ấy ở đầu bài tựa đề trong cuốn *Nhận-trai* (Xem tiếp trang 20)

BIA VĂN-MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHỀ TRIỀU LÊ

Số 77

Ứng-học NGUYỄN-VAN-TỔ

Đời Lê bắt đầu mở khoa thi tiến-sĩ từ năm thứ ba hiệu Đại-bảo (1442), sáu năm một lần thi, hoặc năm năm một lần thi, chưa có định lệ. Đến năm thứ tư hiệu Quang-thuận (1463) đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497) mới đặt lệ cứ năm lần, taát, sửu, mùi, thi thi hội.

Năm thứ hai hiệu Cảnh-thống (1499), tức là năm kỷ-mùi, vừa đúng năm thi hội, kể từ khi Lê Hiến-tông (1497-1504) lên ngôi (từ tháng hai năm 1497) cũng vừa ba năm: xem *Dạng khoa lục* (quyển 1, tờ 46 b 50 b) thi khoa ấy lấy ba ông đồ nhất-giáp (trạng-nguyên, bảng-nhữn và thám-hoa), 24 ông đồ nhị-giáp (hoàng-giáp), 28 ông đồ tam-giáp (đồng-tiến-sĩ). cộng 55 ông, nhưng không thấy bia dựng ở Văn-miếu, mà quyển văn bia cũng không thấy sao.

Khảo định Việt-sử (q. 24, tờ 34b-35 a) chép: « Năm kỷ-mùi 1499 là năm thứ hai hiệu Cảnh-thống, vua Lê Hiến-tông ban chiếu định lại điều lệ thi hội. Sắc dụ thượng-thư bộ Lễ là Vũ-Hữu rằng: « Nhân-tài là nguyên-khí của nước nhà, khoa mục là đường thẳng của học-trò, phép thi học-trò của nước nhà, làm theo đời trước, đã rõ ràng và đủ cả; nhưng phép-tắc nào cũng vậy, hễ lần thì có lệ ở trong sinh ra: kẻ tâm-thường được làm đỗ, mà người thực-học bị bỏ sót, như thế thì những người học-trò có danh-

vọng phần nhiều không được toại-ý. Nếu phép thi không nghiêm thì không ngăn-ngừa được bọn cầu may mà dùng người thực tài». Bèn định lại điều lệ: trường thi chia làm bốn vi, mỗi vi làm một nhà chòi, hôm học-trò vào trường, mỗi vi cất một chức hiệu-ủy ngồi trên chòi trông xa để kiểm-sát; bài thi dùng cặn-thần viết lại; theo thứ tự phòng thi của học-trò, chia giao cho quan tuần-vực theo phiên thay đổi; khảo quan nếu có thân-thích ứng-thí đều cho thôi-lì ».

Lịch-chiều hiến-chương (bản sao của Trường Bắc-cổ, số A 50, khoa-mục, trang 22-23) chép: « Tháng tư năm 1499 thi hội học-trò có hơn 5.000 người đến thi, lấy 55 người đỗ. Tháng bảy năm ấy thi diện, sai Bả-quân đô-đốc là Trịnh-Tấn và Lại-bộ thượng-thư là Trần-Cần làm đề-diệu, Hình-bộ thượng-thư là Đinh-phủ-Cương làm giám-thí, Đông-các học-sĩ là Nguyễn-Bảo và Hàn-lâm-viện ti-giảng là Lê-ngạn-Tuấn đọc quyền, cho đỗ tiến-sĩ cập-đệ, tiến-sĩ xuất-thân và đồng-tiến-sĩ có thứ-tự. Ngày 16 tháng 7 vua ngự diện Kinh-thiên sai bắc loa xướng tên, quan bộ Lễ đem bảng vàng yết ở ngoài cửa đông-hoa. Tháng 10 năm ấy, với các tiến-sĩ mới vào ứng-chế, ra bài « Ngũ vương trượng ký » (bài ký năm trước vương, tức là năm vị tiền-lô đức Khổng). Có Nguyễn qui-Nữ làm lạc văn, phải truất ra làm tri-huyện » (đáng lẽ

được làm ở Hàn-lâm và Đông-các).

Ba ông đồ đệ-nhất-giáp tiến-sĩ cập-đệ là ông:

Đỗ-lý-Khiêm, người làng Ngoại-lãng, huyện Thư-trì, phủ Kiến-xương, trấn Sơn-nam. (nay thuộc Thái-bình). Đời, tên là Ioh. Đỗ đệ-nhất-giáp tiến-sĩ cập-đệ, đệ nhất danh (tức trạng-nguyên) khoa kỷ-mùi 1499. Năm canh-ngọ hiệu Hồng-thuận (1510) làm quan đến phó đô-ngự-sử, phụng mệnh sung chức chánh-sử sang nhà Minh về việc tuế-cống, đi đến châu Bằng-tường (gặp Lạng-sơn, nay thuộc Táo) thì mất, được truy tặng đô-ngự-sử. Là anh Đỗ Oánh, đỗ Lợi-nguyên năm thứ tư hiệu Đoan-khánh (1508). Thận-mẫn hai ông là người hiền-đức, nhà nghèo, thường nấu nước, bán ở cạnh đương đồ kiêm ăn (*Dạng khoa lục*, q. 1, tờ 46 b; *Dạng khoa bị khảo*, q. Sơn nam, tờ 8 b; *Dại-Việt Đình nguyên phật lục*, bản sao của Bắc-cổ, số A 1205, tờ 18 a-b).

Lương - đắc - Bằng, người làng Hội-trào, huyện Hoằng-hóa, phủ Hà trung, trấn Thanh-hoa. Lúc nhỏ có tiếng thần-đồng. Năm 28 tuổi đỗ hội-nguyên khoa kỷ-mùi 1499, vào đình thi đỗ đệ nhất-giáp tiến-sĩ cập-đệ, đệ nhất danh (bảng-nhữn), ứng chế được thưởng đầu. Năm thứ nhất hiệu Hồng-thuận (1509) làm Lễ-bộ tả-ti t-lang, Hàn-lâm thi-độc coi việc viện; vì có công ứng nghĩa được thăng Lại-bộ tả-ti t-lang, rồi xin dinh-ưu (ngày xưa, đang làm quan, có tang cha mẹ phải nghỉ, gọi là dinh-ưu). Vua Lê Tương-dực (1509-1515) cho khởi phục, kiêm Đông-các đại-học-sĩ, vào hầu tòa Kinh-diển,

ông cố, cáo - từ không nhận, nhân dân 14 chức trị-bình (*Trị bình thập tứ sách*, sẽ nói dưới này). Dần dần làm quan đến Lại-bộ thượng-thư, tham-dự triều chính, được tước Đôn - trung - bá. Ông là ông nội Lương-khiêm-Hạnh, đỗ tam-giáp năm 1589. Con là Lương-hữu-Khánh, thi hội khoa Mậu-tất 1538) năm thứ chín hiệu Đại-chính nhà Mạc, được đỗ thứ nhất (hội-nguyên) không vào thi đình, nói chuyện với người ta rằng: « Không phải số-nguyên của tôi như thế, cốt để thử sức học mà thôi. » Sau về với vua Lê ở Thanh-hoa, thường lập công lớn, làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, tước Đạt-quận-công, sự-tích chép ở *Cống-dư tiếp-ký* (Đặng khoa lục, q. 1, tờ 46b-47a; *Đặng khoa bị khảo*, q. Thanh hóa, tờ 29 a-b; *Khâm-định Việt-sử*, q. 26, tờ 1 a-b).

Mười - bốn chức trị bình (*Trị bình thập tứ sách*) của ông Lương-đắc-Bảng chép như sau này: 1 là rắn - dạy cho đến nơi, đề đề-phòng cái biến tai-dị; 2 là dốc lòng hiếu, đề giữ lòng trung-hậu; 3 là xa thang-sắc, đề chính gốc lòng người; 4 là bỏ người tà-nhị, đề sạch cái gốc muôn việc; 5 là giữ-gìn quan - tước, đề cần - thận phép khuyển-răn; 6 là tuyền bỏ «ho công-bằng, đề trong-sạch con đường làm quan; 7 là tiết-kiệm của dùng đề giữ lấy phong-tục kiem-

Ngư phủ đồ

Đông, tây, nam, bắc nhiệm ngao du,

東西南北任遨遊

Vạn lý trường-giang nhất điệp chu,

萬里長江一葉舟

Mộng lý bất tri thân thị khách,

夢裏不知身是客

Tỉnh lai đại địa hốt lân thu.

醒來大地忽新秋

Tên - Hu (Đời Thanh)

Dịch:

Nam, bắc, đông, đông trải bảy lâu.

Sống giải muốn dậm chiếc thuyền câu.

Chiêm bao nào biết thân là khách

Chợt tỉnh, tin thu khắp địa cầu.

VŨ MỘNG-HÙNG



Cảm tình bạn hoài cố

(Họa vịnh Liên-giang)

Đêm xuân riêng cảm bạn Thơ mình.

Mãi lựa vắn quên cả trống canh.

Dộn một cõi lòng thương với tiếc;

Trời mây u ám nước non tình!

Nét xuân xuân nhạt cảnh trời lu.

Nhớ lại duyên xưa một mối hờ.

Muốn kéo thời gian quay trở lại.

Bức tranh tình ái xóa màu thu.

Thâu canh ai-oán nỗi mong chờ,

Mưa gió vườn xuân cảnh xác xơ.

Quần-Ngọc, Dao-Đài muốn dậm vắng,

Còn chăng bóng dáng ở trong mơ!

Những tưởng thương đau sẽ bớt dần,

Nào ngờ vương mãi với hồn xuân.

Đường tơ đã mấy lần thay phím.

Vẫn tiếng đàn xưa khóc Cổ-nhân.

THƯỢNG-MINH

(22-2-44)

phác; 8 là khen người tiết-nghĩa, đề trọng đạo cương-thường; 9 là cấm hối-lộ, đề bỏ thói tham-khắc; 10 là sửa võ-bị, đề mạnh thể «thành vàng ao nóng»; 11 là chọn chức đại-gián, đề hung-khỏi cái lòng nổi thẳng; 12 là bớt việc sai dân, đề thỏa tình trông mong; 13 là hiệu lệnh cho nhất-định, đề tin chỉ bốn phương; 14 là cần-thận phép-lắc đề mở đường-lối thái-bình. Ông Lương-đắc-Bảng nói: « Các điều trên này, xin Hoàng-thượng soi-xét. Thần nghe cổ-ngữ có câu: « Lời nói kẻ sô-nghiêu (người kiếm củi), thánh - nhân chọn lấy ». Kinh thư có câu: « Biết không phải khó, làm được mới khó ». Xin Bệ-hạ chớ cho lời nói của thần là vu-khoát, chọn mà thi-hành, rán đều đáng răn, lo điều đáng lo, ngõ hầu thiên-đạo được thuận, địa-dạy được yên, nhân-đạo được vui-vẻ, mà cái cơ thái-bình đến nơi ». Vua Lê Tương - được đều nghe theo. (*Khâm-định Việt-sử*, q. 26, tờ 7 b-8 b.)

Nguyễn-khắc-Kiểm, người làng Bìch - làm, huyện Yên - phong, trấn Kinh-bắc (nay Bắc-ninh). Năm 40 tuổi đỗ đệ nhất giáp tiến-sĩ cập-đệ, đề tam - danh (thám - hoa) khoa kị-mùi 1499. Làm quan đến đô - ngự - sư. *Đặng khoa lục* q. 1 tờ 47 a; *Đặng khoa bị khảo*, q. Kinh - bắc, tờ 57 a).

(Còn nữa)

Ứng-hoà NG. VẤN-TỔ

« TIẾNG THU »

KIỀU THANH-QUẾ

DỪNG ai cố tìm tư tưởng trong thơ Lưu Trọng Lư. Vì vô ích.

Lưu Trọng Lư bao giờ cũng chỉ biết chú trọng có âm thanh và nhạc điệu (như Paul Verlaine, đứng đầu phái thơ Tượng-Trung Pháp, bao giờ cũng bảo: « Thêm nhạc điệu nữa đi, và lúc nào cũng phải có nhạc điệu (1) »).

Và Lưu Trọng Lư không ngại, rải rác khắp tác phẩm, thường viết nên những câu thơ vô nghĩa đầy nhạc điệu, đại-dễ như những câu này:

« Nhớ em trong ánh trăng mờ,
Sóng cây gió gợn gợn bao la
sầu.

Chim chi gọi mãi bên cầu:
Phải chòm sao rụng trước lầu
hở em?
Lắng nghe trăng giải bên
thềm,
Lắng nghe trăng giải bên thềm...
ái ân.»

(Bao la sầu)

Một người bạn chúng tôi đọc bài « Bao la sầu », đến hai câu chót, không đành được bực tức, dùng bút chì xanh phê bình hai câu thơ ấy bằng một chữ « *bizarre!* » của Pháp ngữ.

Bạn cùng tôi sở dĩ nguyền nguyền thế, là vì không có đủ rộng lượng để tha thứ cho tật xấu của Lưu Trọng Lư (tật không chú trọng đến ý tứ, mạch lạc của các câu thơ mình viết ra) không có

đủ sáng suốt để hiểu tâm tình Lưu Trọng Lư...

Lưu Trọng Lư là một « thi sĩ giang hồ », theo lời Trần Thanh Mại; và có « tánh lơ đãng không ai bằng », theo lời Nguyễn Vỹ.

Nguyễn Vỹ một hôm tạm biệt Hà-nội, về dưỡng sức tại Tân-phong là nơi quê nhà, có thuật lại với một bạn làng văn rằng: « Lưu Trọng Lư tánh lơ đãng không ai bằng; lúc nào cũng như người mất hồn; khi hứng thú muốn đi hóng mát, ít khi nhớ mang giày; đã mặc một chiếc quần tây rồi, mà còn xỏ thêm một cái nữa vào để đi hảnh diện ngoài phố... »

Trần Thanh Mại, trong một số báo (2), viết:

« Tôi thấy lại anh chàng trẻ tuổi ấy, với những chòm tóc hơi lơ lửng ra ngoài chiếc mũ dạ vàng sạch hết cả lông, rơi xuống cả hai gò má cao, với chiếc áo tui vải lót cao su mà màu lá cam non ngày xưa đã hóa ra màu đất sét, phủ trên đôi giày vải đã thôi trắng từ bao giờ rồi. Từ hai thời đương chạy xuống, những đám rìa chưa mọc quết xanh nhưn cả hai má lúm. Hai lòng mày đen ngịt, rậm rì và gần giáp với nhau, như muốn làm thành một nét, chắn ngang cái trán hẹp, rỗng rỗng và lỉnh nhỉnh như núng vào trong. Trên chiếc mặt rần rởn ấy, duy chỉ có cặp mắt sáng trong và linh động, chứa đầy sinh lực và

cho ta biết rằng người thiếu niên mang một cái đời trong cũng bằng một, mãnh liệt như cái đời ngoài »

Đó quả là hình bóng của một gã giang hồ — một gã giang hồ thi sĩ: Lưu Trọng Lư.

Thi sĩ giang hồ Lưu Trọng Lư đã viết nên đoạn đầu bài « Giang hồ » đầy âm điệu của tập thơ *Tiếng thu*, ở tại nhà Trần Thanh Mại, ngay giữa một « câu chuyện lán huyện và trao đổi cho nhau những tin tức về văn giới trong nước »:

« Mời anh cạn hết chén này,
Trăng vàng ở cuối non tây
ngậm lyồn.

Tiếng gà đã rộn trong thôn,
Nửa đời phiêu lãng chỉ còn
đêm nay.

Đề lòng với rượu cùng say,
Chừ đây lời nói chưa cay lạ
nhường!

Chừ đây đêm hãy đầy sương,
Con thuyền còn buộc, trăng
buông lạnh lùng!

Chừ đây trăng nước nào
nùng,
Chừ đây hoa cỏ bên sông rữ
buồn,

Tiếng gà lại rộn trong thôn...
Khoan đừng tơ tưởng vợ con
chuyện nhà.

Giờ này còn của đời ta,
Giang hồ rượu ấy còn pha lệ
người.

(Xem tiếp trang 16)

ĐỒ THỜ CỒ

Lược - dịch bài diễn - văn đọc bằng
tiếng Pháp ở Viện Bảo-tàng Trường

Bác-cổ ngày 14 Février 1944

(Bài nối)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỔ

Xem như thế thì biết người đời xưa chôn đồ dưới mồ đều có ý nghĩa cả. Như diên con cá, người sống dùng đồ mừng thì đồ, thấy dưới mộ thì là người có công gây dựng cơ-đồ, hoặc đức-tính thông-minh (về diên con cá dùng làm đồ thờ dưới mộ, ngoài sách lâu dẫn kỹ trước, nên xem những sách tây sau này: Ed. Chavannes, *La sculpture à l'époque des Han*, tranh 53, 59, 78, 79, 85, 86, 99, bích 1218, 1223, 1224, 1226, 1246, 1250, v. v.; C. Hentze, *Le poisson comme symbole de fécondité dans la Chine ancienne*; O. Jansé, *Briques et objets, céramiques funéraires de l'époque Han*, tranh 24-28 và 30); H. Breuil và R. de Saint Perrier, *Les poissons, les batraciens et les reptiles dans l'art quaternaire*, trong bộ *Archives de l'Institut de paléontologie humaine*, v. v.).

Tạc hình con chim trong mộ là biểu hiệu người sống đến bảy tám mươi tuổi (diên dẫn ở *Hậu Hán thư*). Mả dân-bà phần nhiều có gương đồng; theo sự-tích vua nhà Chu lấy dây-lưng có gương của tỳ-phi ban cho Trịnh-bá, thì mả dân-ông có khi cũng có gương đồng (diên dẫn trong *Xuân-thu Tả-truyện*, *Tch'ouen ts'ion et Tso tchouan*, bản dịch chữ Pháp

của ông Fr. S. Couvreur, quyển I, trang 17b, và Marcel Granet, *Danses et légendes de la Chine ancienne*, trang 514).

Mả đời xưa không những còn đồ thờ như thế, có khi còn cả tượng người nữa: như vùng Lạch-trường, trong Thanh-hóa, đào được một pho tượng nhỏ, làm bằng đồng, tạc hình người quì, hai tay bụng cái đĩa đèn (?), hai vai và sau lưng cắm ba cành cây bằng đồng, có người bêu, hiện bày ở viện bảo-tàng trường Bác-cổ (xem Olov Jansé, *Rapport préliminaire...*, trong *Revue des arts asiatiques*, q. IX; ở q. VIII, tờ tranh 70, có ba pho tượng ở hải S. Elisséeff, *Les motifs des bronzes chinois*; ông O. Jansé đã viết một hai bài về pho tượng Lạch-trường, đề là *Notes sur un lampadaire trouvé à Lach-trường*, đăng trong *Mélanges chinois et bouddhiques*, quyển IV, v. v.).

Hiện nay, Bắc-kỳ có tượng người quì còn dùng làm đồ thờ cổ có đèn vua Lý, vua Trần và vua Lê, hoặc các mả đời xưa; ta thường gọi là « ông Phổng ». Trung-kỳ thì từ Nghệ-an, Thanh-hóa trở ra cũng có tạc Ông Phổng. Những Ông Phổng ấy có đèn dùng đèn, cầm hương, có đèn đựng rượu, có đèn chỉ đèn quỳ hai bên hương-án, có

đèn lại đèn hẳn trên hương án, như gian thờ Long-thần ở chùa Tứ-tông thuộc Đại-lý Hà-nội. Có nơi đúc bằng đồng, có nơi tạc bằng gỗ, có nơi nặn bằng đất, rồi sơn đen, nên người Tây gọi là Hắc-đế (ông sắc đen, le prince noir).

Có lẽ tiếng « phổng » ở chữ nho đọc tránh ra: một là ở chữ « phủng » (tiếng Trung-kỳ đọc là bổng) nghĩa là bùng hoặc dâng, vì phần nhiều tạc ông phổng hai tay bùng dâng lên; — hai là ở chữ « phũ », nghĩa là bắt sống; hai bên đánh nhau, bắt sống được người bên địch gọi là phũ, bây giờ gọi là tù-binh. Có sự-tích vua Lý bắt sống được người Chiêm-thành như sau này (*Khâm định Việt-sử*, chính biên, q. 3, tờ 10a và 10b): « Năm Giáp-thân (1044) là năm thứ 3 hiệu Minh-dạo đời Lý Thái-tông, vua Lý thân đi đánh Chiêm-thành, chém được vua Chiêm là Sạ-dầu (Jaya Simhavarman II), bắt sống được hơn năm nghìn tướng-sĩ đem về. Tháng 9 năm ấy (1044) vua Lý làm lễ cáo-tiếp, (báo tin thắng trận) ở thái-miếu, vua ngự điệu Thiên-an. Quân thần dâng những người bắt sống được của Chiêm-thành, hơn năm nghìn. Vua ban chiếu cho những người ấy đến ở trấn Vĩnh-khang (nay huyện Vĩnh-hóa, tỉnh Nghệ-an) và Đãng-châu (nay phủ Quy-hóa, tỉnh Hưng-hóa) được đặt ra từng làng, từng ấp, theo tên hiệu của Chiêm-thành... ».

Xưa nay ta vẫn tin rằng Ông Phổng là diên-tích vua Lý bắt sống người Chiêm-thành, nên người Tây thường gọi những pho tượng ấy là tù-binh Chiêm-thành. Chính thực ra thì những ngôi mả xây

từ đời Hán, tức là từ thế-kỷ thứ nhất, cũng đã có tác hình người quý và dâng đồ lễ cho Tây-vương-mẫu (in trong quyển Ed. Chavannes, *La sculpture à l'époque des Han*, trang 78), tranh 26, hình 47; về sự tích Tây-vương-mẫu làm thần ôn dịch, xem quyển Marcel Granet, *La civilisation chinoise*, trang 154-155).

Người Chiêm-thành, cũng có tác tượng đá, đầu đội mũ vua, cũng quì xuống, cũng bụng phệ, hai tay bình như chia ra, nhưng gãy mất, chưa tìm thấy, nên không rõ hai tay chấp lại, hay có bụng vật gì: hiện pho tượng ấy bày ở viện bảo-làng Louis Finot, và đã in trong quyển Henri Parmentier, *Les sculptures chames au Musée de Tourane* (từ tranh XXX): ông Parmentier cho pho tượng ấy làm từ thế-kỷ thứ chín hay thứ mười sau T.-C.

Người Cao-mên, người Xiêm cũng tác hình người quì như ông phỗng, nhưng dùng đồ cắm nến (ở bảo-tàng Louis Finot có hai pho, số D 32, 54 và D 32, 59), không để đứng hầu chỗ thờ như ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ.

Xem như thế thì nước ta dùng « ông phỗng » làm đồ thờ đã lâu lắm, có lẽ từ thế-kỷ thứ nhất, tức là từ hồi Bắc-thuộc: chứng cứ ở những pho tượng cổ, bằng đồng hoặc đất, đào được ở Thanh-hóa và Đại-lạc. Vậy từ cội-gốc chữ « phỗng » có lẽ gồm cả nghĩa « phủng » là bụng hai tay, và nghĩa « phủ » là tù binh, theo điển vua Lý bắt quân Chiêm-thành: hai chữ cũng đọc trạnh ra là « phỗng ».

Ấy những đồ đào thấy ở mà xưa, đại-khải như thế, còn nhiều

cái chưa biết gọi tên là gì, mà nghĩa ra sao, phải khảo-cứ lại mới hiểu được.

Những đồ thờ cổ ở các đền chùa cũng thế. Như ở chùa Kéo thuộc Thái-bình, có đôi lọ lộc-bình cổ; ở chùa khác có cây đèn, cây nến, ống hương, ống hoa, v. v. bằng sứ hoặc bằng đồng, nhiều cái trông có vẻ mỹ-thuật lắm. Hiện trường Bắc-cổ có mua được hai cái lộc-bình hay cây đèn, dùng đồ cắm nến thấp đèn không rõ, men Bát-tràng, cao gần một thước tây, bên cạnh có khắc hai dòng chữ nhỏ: « Diên-thành vạn vạn niên chi tam, lục nguyệt nhĩ thập tứ nhật. Hoàng-ngư tạo », nghĩa là đồ thờ ấy « tên Hoàng-ngư hoặc hiệu Hoàng-ngư làm ngày 24 tháng 6 ta năm thứ 3 hiệu Diên-thành », Diên-thành là niên-hiệu nhà Mạc năm thứ 3 là năm 1580. Lại hai dòng nữa khắc chữ « Cầm giảng huyện, nghĩa-lư xã, tự diên » v. v. nghĩa là đồ thờ của xã Nghĩa-lư, huyện Cầm-giảng v. v. Đồ Bát-tràng mà giữ được đến 360 năm, kể cũng đã cổ.

Đồ thờ bằng đồng đề ở Văn-miếu Hà nội, xét ra cũng cổ lắm; chỉ ngày tế xuân thu mới bày ra, ít người được xem. Tôi theo sách tàu, (như quyển *Văn-miếu bị-khao*, quyển *Văn-miếu tự-diễn khảo*) kể những đồ thờ chính như sau này:

Có mười cái thường dùng, chữ tàu gọi là « Tông-miếu di-khi », đều hiệu nhà Chu (1122-255 trước T.-C.)

1 — *Chu-Khang hầu-dinh*: Khang-hầu nghĩa là nước được yên ổn. Dinh hình vuông, dưới bốn chân, hai tai, nắp cũng có

hai tai và chòm, đặt lên trên nắp bằng gỗ

2 — *Chu Hy-lôn*: Hình như cái hũ, để đựng rượu khi tế tự; gọi là tôn; làm hình con trâu, trên lưng đục lỗ hồng, để vừa cái tôn. Bắt đầu có từ đời Chu, đề ở nội-phủ nhà Thanh đời Hiên-long (1736-1795) ban đồ làm đồ riêng ở miếu Khuyết-lý (Khuyết-lý là nơi dạy học của đức Khổng), sau làm đồ tế ở các văn-miếu.

3 — *Chu nội-ngón đậu*: Đậu là cái hũ đựng rượu tế, khi dâng lễ xong, lấy rượu ở cái đậu rót ra cái tôn, rồi đổ xuống cái đểm để giáng thần. Nội-ngón là trên đã đầy nắp, ngoài nắp lại có cái nắp to nữa trùm xuống lên vai.

4 — *Chu Hy-thủ lồi*: Hình như chum con, trạm vỏ mây đen (vân lồi) nên gọi là lồi; hai vai làm hình đầu dê, cạnh làm hình đầu lợn, nên gọi là hy thủ (đầu loài hy.)

5 — *Chu lồi vân hồ*: Hồ để đựng rượu, hình như quả bầu, chạm vẽ triện hồi-vân (vân) và mây (lồi) nên gọi là lồi-vân. Ta thường có câu: « bầu rượu túi thơ », bầu rượu tức là chữ hồ này.

6 — *Chu Thiệu-trọng phủ*: Phủ là mâm vuông bằng gỗ, dưới chân quỳ, trên nắp, đầy, xung quanh chạm hồi-vân và hồ-phủ (do chữ phạm là rahu đầu con kỳ lân hay sư-tử, tiếng nôm thường gọi là mặt nạ (chữ tàu gọi là thao-thiết), đầu các con giống. Có lẽ cái phủ ấy có từ Thiệu-há đời Chu.

7 — *Chu minh quý*: Quý là mâm tròn bằng gỗ, hình cũng như (Xem tiếp trang 19)

ĐÔI CẶP CHỦ

Mãn-khánh DUONG-KY

TÔI nhớ có một giáo-sư người Pháp, chuyên dạy pháp văn, bảo tôi: « Không biết tiếng của nước anh thế nào, chữ tiếng Pháp thì thật là rạch-ròi phân-minh: mỗi chữ có mỗi nghĩa riêng. Có thể nói rằng tiếng Pháp không có những chữ « đồng nghĩa » thật (littéralement synonymes) ». Do đó tôi lại nghĩ thêm rằng, có lẽ hồi trước tiếng Pháp cũng có nhiều chữ đồng-nghĩa, nhưng sau vì trình-độ học-vấn, văn-chương Pháp lần-lần lên cao, mỗi chữ cần có một nghĩa phân-minh, nên những chữ ấy cũng lần-lần mà có từng nghĩa riêng.

Xét về tiếng nước ta, sở dĩ có nhiều chữ đồng-nghĩa là vì nhiều nguyên-nhân đã đành, nhưng tự-trung cũng vì nước ta chia ra từng khu-vực, nhất là hồi xưa, kinh-lẽ chưa phát-đạt, đường giao thông khó-khăn. Tuy cùng gọi một vật, một ý, một cử-chỉ mà trong mỗi khu-vực lại có một tiếng riêng. Hồi lần-lần, theo nhịp tiến-hóa về phương-diện kinh-lẽ, các khu-vực ít cách biệt nhau, dần dần hỗn-hợp thành một « nước » (1) có một văn - tự chung. Đến khi ấy, những chữ chỉ một ý, một vật, một cử-chỉ, như trên kia đã nói, đều được người trong các khu-vực dùng, lại thành ra những chữ « đồng nghĩa dị tự » (synonymes).

Nhưng cuộc tiến-hóa của dân-tộc ta không khi nào dừng, nhất là đến ngày nay, tuy trong nước còn chia làm ba xứ, nhờ giao-thông tiện lợi, kinh-lẽ phát-đạt hơn xưa, mà văn-chương tiến-bộ nhiều, văn-tự cần phải sáng-sủa minh - bạch, nên những chữ « đồng-nghĩa » ấy cần có mỗi chữ

mỗi nghĩa riêng. Sao lại bảo là cần được? Những chữ ấy, vì luật tiến-hóa tự-nhiên, tự chúng nó có một nghĩa riêng, không thể lẫn-lộn chữ nọ sang chữ kia được.

Nay tôi xin cử-lệ ít cặp chữ rất thông-thường, để hầu chuyện với độc-giả:

Thiết và thật. — Người Trung, Nam nói *thiết* cũng như người đàng ngoài nói *thật* hay *thực* (2). *Thật* (實) nghĩa, là không dối, dùng với sự có bản. *Thiết* có nghĩa ấy đã đành, nhưng cũng còn có nghĩa là trái với lời, là lố, là thiết-thời. Vậy thì muốn cho tiếng ta được sáng-sủa, ta nên chỉ dùng chữ *thiết* khi nào muốn nói thiết-bại, thiết-thời thôi. Còn khi nào muốn nói là đều có bản thì nên dùng chữ *thật*, chữ dùng chữ *thiết* nữa.

Các bạn chưa đồng ý kiến với tôi ư? Thì xin các bạn hãy đọc câu này: « Tôi nói như thế là tôi *thiết* lắm ». Nếu ta không chịu phân-lách nghĩa hai chữ *thật* và *thiết* như vừa nói trên kia thì người ta có thể ngờ không biết tác-giả câu ấy muốn nói rằng: « Tôi *thiết* thôi lắm », hay là « tôi *thật*-thà lắm ». Văn-chương cốt ở sáng-sủa, mà viết như thế thì không sáng sủa tí nào cả.

Vậy thì những chữ *thiết* trong mấy câu như sau đây nên sửa thành *thật*:

« ... Ở Paris, ở Berlin, người ta không cười *thiết*-tinh, cười giòn-giã như ngày xưa nữa ». (3)

« Lần này anh nói có đầu có đuôi *thiết* ».

(Một tạp-chí ở Hanoi, 1913).

« ... không chắc tất cả các giọng ấy *thiết* đã chữa oidi cho khỏi trật chưa ».

(Một tạp-chí ở Huế, 1912)

Điều và đều. — *Điều* (條) nghĩa là nhánh cây, nghĩa rộng là: đoạn, khoản. *Đều* là bằng nhau, cùng nhau, khắp lượt. Người Trung nhất là người Huế, thường nói và viết *điều* thành *đều*. Nay nên phân biệt hai chữ ấy cho rõ-ràng, chớ dùng chữ *đều* mà nói « đoạn, khoản » nữa.

Xin các bạn hãy đọc câu này: « Các *đều* anh nói, *đều* đúng cả », thì các bạn sẽ thấy cần không nên dùng lộn như vừa nói trên kia, và nên viết: « Các *điều* anh nói, *đều* đúng cả ».

Vậy thì các chữ *đều* trong những câu như sau đây nên sửa lại thành chữ *điều*:

« ... Bể trong tỉnh có xảy ra *đều* chi, Lúa cho là trái lẽ, thời liên-kéo bạn Trường-Mây đến can thiệp ».

« Một *đều* cốt yếu nữa là tập-học-trò suy-xét và phán-đoán ».

« Câu nói ấy, mới nghe tựa-hồ một *đều* cố nhiên, một câu định-lý không cần chứng-giải ».

(Ba câu trên này đều trích trong một tạp-chí ở Huế 1912).

Ngàn và nghìn. — *Nghìn* là mười trăm. *Ngàn* là rừng núi. Người Trung và Nam thường dùng tiếng *ngàn* để chỉ mười trăm. Nay ta nên phân biệt cho rõ-ràng, dùng chữ *ngàn* để nói *ngàn* nữa, chỉ nên dùng chữ *ngàn* để nói rừng núi thôi.

Một tạp-chí ở Sài-gòn (1913) viết:

« *Ngàn* vàng hết, hết rồi lại có ».

Ngàn vàng hay *ngàn* vàng? Chắc hẳn tác-giả muốn nói *ngàn* vàng (thiên kim) nhưng độc-giả, nhất là người ngoại-quốc, có thể hiểu là: núi rừng vàng.

Cũng trong tạp-chí ấy (1913), nên sửa chữ *ngàn* thành *ngàn* trong câu này:

« Cụ chẳng quản xa, xuôi *ngàn* dặm mà đến đây, chớ cũng có thuật gì dễ làm, lợi cho nước tôi chăng? »

Nhưng trong thi-ca (chỉ trong thi-ca thôi), nhiều khi chữ *ngán* rất cần cho âm-diệu (mà khi nào cần *không*), thì cũng có thể dùng được. Ví dụ:

Tóc buồn buông xuống lệ *ngán* hàng.

(Xuân-Diệu)

Một giống ta, gầy non sông vững chắc, đã ba *ngán* mấy trăm năm.

Quốc-ca Việt-nam

Nước non *ngán* (4) dặm ra đi, mỗi tình chi!

Một bài ca nam-bình

Chữ và *chớ*. — *Chớ* nghĩa là *đừng*, không nên. *Chữ* nghĩa là chính đích thế, không phải khác (trợ ngữ); giữa hai đoạn của một câu, mà có chữ *chữ*, thì đoạn sau ý trái lại đoạn trước. Ta nên dùng chữ *chớ* để nói: *đừng*, không nên, còn muốn nói các nghĩa khác, thì chỉ nên dùng chữ *chữ* thôi.

Ba cặp chữ nói trên kia thì trong các bạn cầm bút ở xứ này, cũng có người đã phân-biệt rõ-ràng, cứ như cặp *chớ* với *chữ* này thì hiện giờ còn hiếm người chia phân-biệt lắm. Nay tôi xin bạn đọc cho kỹ câu này:

« Vậy ta nên học cho biết *chớ* không nên tin làm chuyện thật »

Một tạp-chí ở Huế, 1942.

Nếu ta không phân-biệt hai chữ *chớ* và *chữ* thì có thể thấy trong đoạn sau câu ấy (*chớ* không nên tin làm chuyện thật) có hai không (deux négations): *chớ* (*đừng*) và *không*. Theo lý hai không thành có (deux négations valent une affirmation), như « chẳng không, chẳng *đừng*, vô bất, mặc phi, non sans », thì câu ấy có thể có nghĩa là:

« Vậy ta nên học cho biết, nên tin là chuyện thật ». Như thế là trái với ý tác-giả muốn nói.

Theo ngu kiến thì trong câu này dùng *chớ* cũng được mà chữ

cũng được. Nhưng muốn nói *chớ* thì phải như thế này:

« Vậy ta nên học cho biết, *chớ* nên tin là chuyện thật ».

Còn muốn viết như tác-giả câu ấy, thì phải dùng chữ *chữ*:

« Vậy ta nên học cho biết *chữ* không nên tin là chuyện thật ».

Nếu các bạn đồng ý nên sửa câu trên lại như thế, thì chắc các bạn cũng thấy như tôi chờ khác nhau giữa hai chữ *chớ* và *chữ*, và cũng nên sửa nốt các chữ *chớ* trong mấy câu như sau này thành *chữ*:

« *Chớ* như ngày nay, chúng mình chẳng biết gọi nhau là gì cho tiện ».

(Một quyển sách xuất bản ở hanoi 1941)

« Lời thơ là lời của Nguyễn-Du *chớ*, không phải mượn lời phường nón... bất ngoại là để đối chọi lại sự dùng tiếng nghề phường vải trong thơ trên *chớ* toàn bài không nói đến điều ấy nữa. »

(Một tạp-chí ở hanoi 1942)

Không có chuyện thì người ta ngủ, *chớ* nội giống gì bây giờ. »

(Một tạp-chí ở Saigon 1943)

Chữ *chớ* trong câu này có thể làm cho một độc-giả ít sáng-suốt hiểu lầm rằng: không có chuyện thì ngủ, *đừng* nói giống gì bây giờ.

Đành rằng tiếng Việt chưa hề ngang hàng với tiếng Pháp được, nhưng ta cũng đã có nhiều chữ, mà mỗi chữ có một nghĩa phân minh rạch-rời, với những sắc-thái tế-vi sai-biệt (nuances particulières). Ta nên định nghĩa từng chữ để viết cho rõ-ràng, đừng câu-thả viết chữ nọ sang chữ kia, vì viết câu-thả như thế là tìm cách kéo tiếng Việt ta, vốn đã đi đến một trình-độ khá, xuống ngang hàng với một thứ chữ kém-cỏi lồi-thôi.

Và, phân-tách rạch-rời như thế, cũng cốt để làm giàu và thống-nhất tiếng Việt.

Mãn khánh DUONG-KY

1) Kể về chính-trị, từ khi nhà Lê trung-hưng đến đời Minh-mạng, thực ra thì nước ta chưa khi nào thống-nhất. Sở dĩ có điều ấy là vì nước đã được thêm đất của Chăm thành rộng, mà trình-độ tiến-khoa về kinh-lễ của dân còn thấp, nên chưa đủ sức lập một nước lớn và thống nhất vậy. Ta thử xem trong khoảng thời-gian ấy, nước ta chia rẽ như thế nào: chia hai: Mạc, Lê (1533-1600), chia ba: Mạc, Trịnh, Nguyễn (1600 - 1667), chia hai: Trịnh, Nguyễn (1667 - 1738), chia ba: Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Anh, (1774-1793), chia hai: Tây sơn, Nguyễn Ánh (1793-1802). Tuy vua Gia long đã lấy lại được toàn cảnh nước Việt-Nam, nhưng biết sức thống-nhất chưa được, nên đặt ra Gia-dịnh thành và Bắc thành Tổng-trấn, quan Tổng-trấn được toàn-quyền cai trị khu-vực của mình. Thế là trong nước lại chia làm ba. Đến vua Minh-mạng lên ngôi mới thực thống-nhất: bỏ hai chức Tổng-trấn ở Gia-dịnh thành và ở Bắc-thành. Đến khi người Pháp sang đây lại chia ra làm ba: Nam, Bắc, Trung-kỳ.

2) Sau này, do luật tiến-hóa nói trên kia, biết dân hai chữ thực và thật lại chẳng có mỗi chữ mỗi nghĩa riêng?

3) Xin miễn chưa lên tác-giả câu văn này và các câu sau, mà tôi đã trích trong sách báo.

4) Các bạn đảng ngoài, sau khi thường thức thú sông Hương núi Ngự, về lại Bắc, trong lúc nhàn rỗi, muốn sống lại những giờ thơ mộng ở Huế, mà se-se ca-lên: « Nước non nghìn dặm ra đi... » thì chắc các bạn ấy không thể nao mà cảm lợi được cái vị say-sưa, cái mẫu thanh nhã, cái điệu huyền ảo quyền rũ của giọng ca Huế.

Thăm dấu người xưa : Cổ Lê vong thần

Lê Quýnh

(1750 - 1805)

Số 2

TIỀN-ĐÀM

Hành Trạng

(Dựa theo bản Bắc hành lược biên, tôi chỉ lược qua những điều cần biết về sự trạng Lê Quýnh lúc ở Tàu cho đến khi đem ngọc cốt vua Chiêu-Thống về Nam. Trong tập Lược biên, vì là lược, nên có nhiều đoạn không cần, vả lại khi Lê Quýnh viết tập ấy ở bên Tàu nên có nhiều đoạn e sợ vua quan nhà Thanh (trông sách lớn là Đại hoàng đế, Đại lão gia), vẫn hơi phù phiếm. Đầu quyển xưng là dư (a), tôi cũng không theo, chỉ nói ngay như bát lường thuật cho dễ hiểu, vì là sách riêng của một nhà văn có nhiều đoạn chắc còn thiếu, sót, sai, lầm, mong độc giả xét kỹ và đính chính cho).

Lê Quýnh là người huyện Siêu loại, phủ Thuận-an, miền Giang-bắc (tức là Bắc-ninh bây giờ).

Năm Bính-ngọ (1786) Nguyễn Cảnh đem binh Tây-sơn ở Quảng-nam ra Bắc, lấy cớ là dẹp loạn trong nước, phạm vào Lê-thành (kinh đô Thăng-long) chủ sủy là Trịnh-Khai bị nạn chết.

Lê-Quýnh xuất gia-dinh cùng với tướng Tây-sơn là Nguyễn-Huệ chịu phong tước Thượng công nhà Lê, cùng giúp nước.

Vua Lê mất (vua Lê đây là Hiến-Tông). Tự-Tôn (tức là vua Chiêu-Thống) sai Quýnh phủ dụ người Giang-bắc, lúc về được phong tước bá tuổi mới 37.

Năm Đinh-mùi (1787), Nguyễn Huệ xưng hiệu Quang-Trung sai ty tướng là Võ-văn-Nhậm (1) đem binh phạm vào kinh thành; Lê Quýnh được lệnh theo giúp Linh-khẩu tướng-quân Đinh-nhạ-Hành (2) thống lĩnh quân cơ-đạo (?) phòng giặc.

Các đạo quân khác đều tan, duy có quân cơ-đạo cố giữ ở Võ-xuyên, trong một tháng lớn nhỏ đánh nhau hơn 30 trận, quân Tây-sơn không dám đến gần.

Võ-văn-Nhậm liền chia binh theo đường khác đến bức Lê thành, Tự-Tôn trốn sang miền bắc sông Phú-lương. Đinh-tướng quân (Nhạ-Hành) được tin muốn lui binh giữ Diệp-sơn (có lẽ là Tam diệp), nhưng quân tan vỡ, Lê Quýnh phải thu quân bản bộ, cùng gia nhân theo đến chỗ vua tạm đóng; vốn cố theo việc đánh giặc, mới chiêu dụ các cựu-thần, thế-tộc, phiên-mục, thổ-hào, từ Bắc đến đông Nam. Năm Mậu thân (1788), đều đến họp ở hành tại Vi-hoàng văn võ đến 1000 người, quân thủy lục hơn 40.000, chiến thuyền lớn nhỏ hơn 500, thanh thế lại nổi dậy. Lê Quýnh được cử làm Biện lý binh-chính, phong Trường-phái hầu.

Gặp lúc ấy, Quốc-mẫu, cùng Nguyên-phi, Nguyên-tử đều ở Thái-nguyên biên thư về gọi; Tự-Tôn liền sai Lê Quýnh và Nguyễn-quốc-Đổng làm khâm-nghì cung-bộ vệ-sứ từ Vi-hoàng ở Sơn-nam lên mặt bắc Thái-nguyên, sau vì binh đơn, tướng ít phần bị quân Tây-sơn bức bách, phải phủ giá lên Cao-binh và nhân đây mới có việc bắc hành.

Niên hiệu Thanh Càn-long thứ 53 (từ đây theo niên hiệu bên Tàu), Chiêu-Thống thứ hai, Mậu-thân (1788), tháng giêng, Tự-Tôn từ Giang bắc sang đông; tháng hai, đi Hiệp-sơn tháng ba, đi Sơn-nam, Vi-hoàng.

Bọn Lê Quýnh phủ giá Từ-cung Nguyên-phi, Nguyên-tử đến Cao-binh trấn. Tháng năm, quân Tây-sơn kéo lên. Phiên mục Cao-binh là Hoàng ích-Hiệu theo lệnh đốc-thần Nguyễn huy-Túc ủy cho, lấy thuyền buôn đưa từ cung về Thủy Khẩu quan ở tại Phất-mễ thôn.

Ngày mồng chín, quân Tây-sơn kéo đến.

Lê Quýnh, Hoàng ích-Hiệu chia quân bộ hạ chống giữ, Cao-binh đốc-dông Nguyễn huy-Túc, Phụng thái hầu Nguễn - quốc - Đổng, Trường trật lệnh (?) Nguyễn đình Hoàn phó quốc-mẫu và nguyên phi

qua sông để đi vào nội-địa nước Tàu.

Chiều hôm ấy, Lê Quỳnh, Hoàng Ich-Hiền giữ trên bờ sông Phất mẽ, quân địch vây mặt tây nam, quân canh nội địa tàu giữ mặt đông bắc, tiểu thoái cùng đường, phải lên chết mà đánh, gặp cơn mưa to, gió lớn, trong đêm tối nhờ chớp sáng mà sang dò tìm đường nhỏ vào nội-địa nước Tàu, gia đình đi theo còn được 7 người.

Đến sáng, bọn Lê Quỳnh tìm gặp Quốc mẫu ở Sơn động, hai người hai ngày đến cửa quan ải bên Trung quốc, quan coi ải là Hoàng thành Phương phi báo quan chức ở Long châu, thông phán Trần Tùng (?) đến nơi tra tên, họ, nguyên ủy xong, đưa vào trong châu trình lên Tri phủ Thái-bình Hoàng hữu nhân.

Đến Long châu tường tra, lại phi trình lên quan Đạo Trấn niết phiên Tuần đốc. Tháng sáu vào Nam-ninh phủ, Tổng-dốc Tôn Sĩ-Nghị cứu vãn, Lê Quỳnh cùng Nguyễn huy Túc tường thuật việc Quốc mẫu cùng mọi người đã vào nội địa; Lê Quỳnh, Nguyễn huy Túc và Nguyễn quốc Đống lại xin về nước lo việc khôi phục và nhờ đốc phủ Tôn-sĩ Nghị đem việc tâu trình lên vua Thanh, phát binh sang cứu để giữ nền cương hượng cho thuộc quốc.

Tôn-sĩ Nghị sai đem ngựa đoạn thưởng hơn Lê-Quỳnh rồi cho về tìm Tự-Tôn cùng thám-thính tình hình trong nước.

Tháng tám, Lê Quỳnh do đường bờ Quảng đông về nước, gặp Tự Tôn ở Haidương hạt Tư kỳ. Bọn Hàn Lâm thị độc Lê Đản, Hàn Lâm Chiếu lý Trần-danh-Án (3) lại cùng đi với Lê Quỳnh sang Tàu báo tin.

Thống chế Pétain đã nói :

Các người hãy sát cánh chung quanh ta, để cho nước Pháp, một nước Pháp mới và khỏe thêm hùng - cường và kiên-cường, không bao lâu, các người sẽ thấy lấp lánh vị tướng-tinh dẫn đạo cho vận-mệnh các người.

Tháng mười, vào yết kiến Tôn-sĩ Nghị ở Thái bình phủ và ngày 24 tháng ấy đại binh Trung quốc khởi hành. Trần-danh-Án được lưu ở lại phục thị Quốc mẫu.

Tháng một, quân ra khỏi trấn Nam quan, chiếm Lạng sơn thành, Tướng Tây-sơn là Phan Khải Đức đầu hàng, Tôn-sĩ - Nghị sai Phan Khải Đức đem thổ binh đi mở đường, còn Lê Quỳnh và Lê Đản ở trong quân làm cố-vấn.

Đại quân lại thẳng tiến đến Giang bắc, Bảo lộc, thẳng luôn ba trận, tướng Tây-sơn là Hoán nghĩa hầu tử trận.

Tôn-sĩ Nghị bảo Lê Quỳnh rằng : -- « Bản bộ đường (nhớ Tự xưng) ra ngoài cõi đã hơn 800 dặm, sao chưa thấy Lê Tự-tôn đến đón. là có sao vậy ? » Lê Quỳnh thưa vì đường xa cách-trở, xin tình-nguyện một người một ngựa đi tìm chủ đến.

Trước khi ra đi Lê Quỳnh có bàn với Lê Đản rằng : « Thị-cầu gần kinh - thành, trọng binh Tây-sơn chắc đóng ở đấy, nên dùng kỹ

binh mà đánh vỡ vào mặt sau, nếu Thị-cầu mất thì kinh thành lấy dễ như trở bàn tay ». Nói xong ra đi.

Khi quân đến núi Tam - tăng, cùng quân Tây-sơn cách sông lập trận, Lê Đản dâng kế, Tôn sĩ Nghị nghe theo, ngày 20 phá doanh Thị-cầu tiến đến phía bắc sông Phú-lương, quân Tây-sơn bỏ kinh Thành, rút vào Nam.

Ngày 21, Lê Tự-Tôn yết kiến Tôn sĩ Nghị ở bắc ngạn sông Phú lương và ngày 22 kéo binh vào Thăng long.

Triều Thanh ban sắc ấn phong Tự-tôn làm An-nam quốc-vương, Lê Quỳnh làm Tổng-binh, Phan Khải Đức làm đô th, đều ban cho đai mã.

Ngày 2 tháng chạp, Lê Vương lại sai Lê Quỳnh tổng-dốc binh lương và lo việc tề giặc; song Tôn sĩ Nghị lấy cớ là muốn chiêu-an giặc, sai quốc vương thu kiểm ải lại và đổi Lê-Quỳnh sang chức Đồng binh chương sự coi việc binh, họ Lê Quỳnh nhân có bệnh, không làm việc được, xin cáo về quê phục thuốc (4)

Ngày 27, bọn Nguyễn quốc Đống, Lê Tri rước Từ giá từ Nam-ninh pi ú về nước.

(Xem tiếp trang 15)

(1) Trong sách kiềng hũy, viết là Nhâm.

(2) Về Đình nhạ Hành xin coi Tri Tân số 102 ngày 8 Juillet 1943.

(3) Về Trần danh An xin coi Tri Tân số 131 ngày 24 Février 1944.

(4) Chỗ này đã có sự bất đồng ý giữa Tôn sĩ Nghị với các bầy tôi vua Chiêu Thống nên Lê Quỳnh thác bệnh xin lui.

Cảnh II

Những người trên. Hoàng-hậu-Thị-nữ.

HOÀNG-HẬU

Thiên hạ đồn có ngoa đầu. Đan-Thiền con dâm-phụ, già chẳng trót đời. Vì mi làm nhuốc nhơ nơi cung cấm nên mới có sự biến cố như ngày nay. Thị-nữ đâu, trối nó lại cho ta.

VŨ NHƯ TÔ

Tâu Hoàng-hậu, Ngai dạy nhằm. Hoàng-hậu đừng nghi oan một người có đức giữa nơi cung cấm. Dâm ô, nàng là khách thanh tao.

HOÀNG HẬU

Còn người nữa, thẳng gian phụ, giống yêu quái hại vua hại nước. Trời sinh ra mây để làm đồ cơ nghiệp nhà Lê, để gây ra biến loạn. Cửu-trùng-dải dựng lên để làm gì? Có ăn được không? Hay để đây thêm vua vào đường xa xỉ? Thị-nữ đâu trối cả hai đứa cho ta.

VŨ-NHU-TÔ

Hoàng-hậu dạy nhằm. Cửu-trùng-dải có phải đầu xây cho ông vua hoang dâm vô độ? Cửu-trùng-dải xây cho nước Đại-Việt, làm vinh dự cho giống Lạc-Hồng. Người ta có phải đầu sinh ra để ăn ngủ, ngủ rồi ăn? Còn cần phải thoát ra khuôn sáo ngày thường, nghĩ đến những điều cao cả, cho tinh thần ngang dọc, ngoài tám cõi mệnh-mang. Thị-văn có ai ăn được, mà người đời vẫn đua nhau ca tụng. Hoàng-hậu đã hiểu chưa? Cửu-trùng-dải có cần đầu nuôi sống con người? Nó chỉ cần đẹp và trắng-quan thì dài đó thừa rồi. Cửu-trùng-dải! Cửu-trùng-dải! (say sưa) Ồi cao cả, Ồi trắng-lệ! Ồi vô cùng tinh-xảo.

HOÀNG-HẬU

Trời ơi! Hoàng-thượng nghe một tên thợ điên rồ này, hèn chi mà không nhằm nhỡ, để đến nỗi gây nên loạn lạc? Thị-nữ đâu, trối tên Vũ-như-Tô và con Đan-thiền lại cho ta...

Nội giám hốt hoảng vào.

Cảnh III

Những người trên. Nội giám.

Lê-trung Mai

TRUNG-MAI

Tâu Hoàng hậu! Nguy đến nơi rồi!...

HOÀNG-HẬU

Có việc chi, Trung-Mai

TRUNG-MAI

Trịnh-dụ-Sân mưu với bọn Lê-quảng-Độ và Trịnh-chí-Sâm lập vua khác, hiện đã kéo quân vào cửa Bắc-thần. ...

HOÀNG-HẬU

Thiên-tử đâu?

TRUNG-MAI:

Thánh-thượng đã bị quân phản nghịch giết. ...

HOÀNG-HẬU

Thiên-tử bị giết. Trời ơi! quân phản tặc (hoàng-hậu ngã ngất đi. Thị-nữ vực lên. Hoàng-hậu mê man)

THỊ NỮ, xúm lại

Hoàng-hậu! Hoàng-hậu!

ĐAN-THIỆM mắng TRUNG-MAI

Người thực là vụng-về.

Một bọn nội giám nữa vào

Cảnh IV

Những người trên. Thêm một bọn nội-giám khác

Một tên NỘI-GIÁM

Hoàng-hậu làm sao? Tình thế nguy-ngập! Đứng ở đây để chết cả lũ ư?

Kịch lịch-sử

Vũ như Tô

NGUYỄN-HUY-TUONG

LÊ-TRUNG-MAI

Việc chi nữa?

Tên NỘI-GIÁM

Trịnh-dụ-Sân giết Thiên-tử, hôm triều-dinh lập con Mục-y-vương là Quang-trị lên ngôi. Có Võ-tá-Lão là Phùng-Mại đứng lên mang quân phản-nghịch. Đang ác bắt Phùng-Mại chém ngay ở nhà Ngự-sự. Trong triều còn đang rối loạn thì An-hoà-hầu Nguyễn-hoàng-Dụ, ở bên Bồ-đề được tin vua bị giết, kéo quân về đốt phá kinh thành. Thợ xây Cửu-trùng-dải quá nửa theo về quân phản-nghịch. Tình thế nguy-ngập lắm rồi.

VŨ-NHU-TÔ

Thợ theo quân phản nghịch? Thế còn Cửu-trùng-dải?

Tên NỘI GIÁM

Người phá, người đốt. ...

VŨ-NHU-TÔ

Vô lý.

Bọn NỘI-GIÁM

Vô lý? Vô lý? Để Cửu-trùng-dải làm gì? Vì đâu mà có quân nghịch? An-hoà-hầu đang cho tìm mây và lũ cung nữ để phanh thây làm trăm mảnh. Mày không biết tội hay sao?

VŨ-NHU-TÔ

Vô lý.

Có tiếng kêu, mỗi lúc một gần: Bạo chúa đã chết. Còn thẳng Vũ-

Số

như-Tô, đem phanh thây trăm mảnh. Có tiếng đồ âm ăm.

Bọn thị-nữ thoảng-hốt buống. Hoàng-hậu ra) Trời ơi! Làm thế nào? Ở đây để chịu vạ lây ư?

Họ chạy cả

LÊ-TRUNG-MAI nháy bọn NỘI-GIÁM.

Đầu chẳng phải, phải tai, tội gì? Tam thập lục kế, tâu vi thượng sách. Tham quyền cố-vị gì Anh em nghĩ sao?

Bọn NỘI-GIÁM

Phải lắm! Phải lắm!

Họ chạy nổi

Cảnh V

VŨ-NHU-TÔ. ĐAN-THIỆM HOÀNG-HẬU

Đan-Thiền vực hoàng-hậu chưa chết. Người đời vẫn thế! (nàng nhìn Hoàng-hậu như người mẹ nhìn con ấu yếm) Hoàng-hậu lại tỉnh! Hoàng-hậu lại tỉnh! (lắc đầu) Hoàng-hậu vốn ghét ta đệ nhất. ... (xoa bóp chân tay). Hoàng-hậu lại tỉnh! Khốn nạn! Cả đời chông không nhìn đến! Rõ bạc mệnh! Thà rằng cục mịch nhà quê! Hoàng-hậu ơi! Hoàng-hậu lại tỉnh (lệ trào ra)

Có tiếng loa truyền: Bắt cho được Vũ-như-Tô phanh thây trăm mảnh. Bắt hết lũ cung-nữ đem cho voi dầy.

VŨ-NHU-TÔ lầm bầm:

Tháng sau để không cắt nóc được.

ĐAN-THIỆM

Vũ-tiên-sinh! Vũ-tiên-sinh chạy đi! Tiên-sinh có nghe tiếng gì không? Quân giặc đang tìm tiên sinh đây: Trốn đi!

VŨ-NHU-TÔ

Họ tìm tôi, nhưng có lý gì họ giết tôi. Tôi có gây hấn gây thù gì với ai?

ĐAN-THIỆM

Tiên sinh đừng mơ mộng nữa. Dân chúng họ nông nổi, và dễ sinh tàn ác. Họ không hiểu công việc của tiên sinh. Tránh đi! Trốn đi. Đợi thời là thượng sách. Đừng để phí tài trời. Trốn đi!

VŨ-NHU-TÔ

Còn bà?

ĐAN-THIỆM

Tôi ở đây hầu Hoàng-hậu. Có tiếng quân reo dữ dội giết chết Vũ-như-Tô. giết chết lũ cung nữ.

VŨ-NHU-TÔ thản nhiên

Bà ở đây? Vay tôi cũng ở đây, nguy hiểm ta cùng chịu.

ĐAN-THIỆM

Không được! Tôi là một kẻ vô ích. Chết đi không thiệt hại cho đời. Còn tiên-sinh, tiên sinh phải đi mới được (có tiếng nhà đổ, tiếng cửa đổ) Tiên sinh đi đi, không thì không kịp (nàng chấp tay lạy). Tôi xin tiên-sinh, tiên sinh nghe tôi trốn đi.

Có tiếng dầy dáp nhốn nháo. Bọn cung-nữ hốt hoảng đi vào.

Cảnh VI

Những người trên. Cung-nữ KIM-PHƯỢNG khóc lóc.

Làm thế nào bây giờ? Cửa điện bị chúng phá rồi! Chúng đứng đây ngoài sân (hỏi Đan-Thiền) Đây có cửa ra đằng sau không?

ĐAN-THIỆM

Đến đây là đường cùng rồi! Đây là tử-địa!

Bọn CUNG-NỮ

Trời ơi!

Đan-Thiền bảo Vũ-như-Tô

Tiên-sinh ơi! Có trốn cũng không được nữa. Tiên-sinh nguy mất (nàng khóc) Hoàng-hậu lại tỉnh! Hoàng-hậu..

HOÀNG-HẬU lầm bầm

Thánh-thượng ơi! Chờ thiếp với.

Quân giặc kéo vào, gươm giáo sáng lòa

Cảnh VII

Những người trên. Thêm quân giặc.

QUÂN-GIẶC

Đã rồi! Vũ-như-Tô Lũ cung-nữ. (còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TUONG

Đã có bản

TRIẾT HỌC ARISTOTE

của NG. ANH NGHĨA

— Một trong những công trình vĩ đại nhất của tư tưởng nhân loại.

— Trải hơn hai nghìn năm đã được coi như kinh thánh trong học đường và giáo đường.

Giá 3 \$ 80

Hãy đọc

TÌM NGHĨA VĂN HỌC

của Ng.-hưng Phần

Giá 2 \$ 20

Còn một ít

Phiếm luận về

AUGUSTE COMTE

Giá 3 \$ 00

NHÀ XUẤT BẢN TÂN-VIỆT

29, Lamblot - Hanoi

MỘT BÀI THƠ CỦA LÊ CẢNH TUÂN

無意

無意於知便見知
此生行止豈人爲
身雖老矣心仍壯
義有當然死不辭
躡磴捫蘿更萬險
上灘下瀨涉千危
四方自是男兒事
躋徧江山也一奇

黎景詢

Dịch âm

Vô ý

Vô ý ư tri, tiện kiến tri.

Thử sinh hành, chỉ: khởi
nhân vi?

Thân tuy lão hĩ, chí nhưng
tại:

Nghĩa hữ đương nhiên, tử
bất từ.

Nhiếp dặng, môn la: canh
vạn hiem.

Thường than, há lại: thiệp
thiên nguy.

Từ phương tự thị nam-nhĩ
sự,

Đạp biển giang sơn dã nhất
kỳ.

Lê Cảnh-Tuân

TRUYỆN TÁC - GIẢ

Trong bài « Hoa mai » ở số Xuân Tri-Tân (giáp - thân, 1944), tôi đã dựa theo Khâm-định Việt-sử (Chính biên, quyển 12, tờ 34 b-35 b) và Việt sử tổng vịnh (quyển 5, mục Trung - nghĩa, truyện Lê Cảnh-Tuân mà nói sơ về thân-thế Lê Cảnh - Tuân rồi,

gày lại: mượn được cuốn Lê-thị gia phả (1), vậy xin thuật thêm ra đây:

Theo gia-phả nhà họ Lê ấy, thì Lê Cảnh - Tuân (tự Tử - mưu) là người hào-dật, cao-mại và can-dảm.

Tiền tổ xưa quán làng Lão-lạt, huyện Thuần lộc, châu Ái (Thanh-hóa). Cụ thủy tổ là Lê Nhữ - Huy làm đến Thiên - chương - các đại học-sĩ đời vua Trần Giự - Tông (1341-1369).

Đến cụ Thử - trai Nhữ-Du làm Lạng-giang lộ tả - giang an - p ã phó sứ, lấy vợ (2) ở làng Mộ-trạch (lên nôm là làng Trầm, xưa thuộc huyện Đường-an, nay thuộc huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương), mới lập quê ở Mộ-trạch từ đó.

Lê Cảnh - Tuân làm thái học-sinh khoảng năm Xương - phủ (1377 - 1387) nhà Trần (3). Lê có chơi thân với Bùi Bá Kỳ, người làng Phù-nội, huyện Thanh - miện (Hải - dương). Thấy Hồ Quý - Ly cướp ngôi của Trần, Lê mưu với Bùi rằng nay nên chọn con cháu họ Trần mà lập, rồi họp sức khuông phủ, trị tội họ Hồ thì thế nào thiên hạ cũng theo về với. Thế rồi Bùi đem tờ biểu sang Yên-kinh, cầu nhà minh cứu giúp.

Năm bình-tuất (1406), nhà Minh sai bọn Trương-Phụ, Mộc-Thạch đem quân sang Nam; qua năm sau (1407), bắt cha con họ Hồ điếu về Tàu, rồi chiếm cứ nước ta, đặt quan cai-tri, bổ Bùi làm tham nghị.

Thấy vậy, Lê thân đến nhà Bùi, trách Bùi về tội làm tay sai cho

người Minh, không nghĩ gì đến việc lập lại nhà Trần, thế là quên vua, bán nước. Rồi trao cho Bùi bức thư hàng muôn lời, bày tỏ ba cái phương sách. Đại ý thư ấy tôi đã nói trong T.T. số Xuân giáp-thân, trang 25.

Sau, người Minh tịch-biên nhà Bùi vì Bùi phạm pháp gì đó, bắt được bức thư của Lê, bèn lũng bắt người làm thư ấy.

Lê phải thay tên đổi họ, đi trốn.

Rồi Lê muốn chiêu nạp nhân tài, tìm kế phục quốc, nên mới dẫn thân làm chức giáo thụ khi người Minh dựng trường học ở các châu, phủ, huyện bên ta.

Người Minh khám phá ra rằng bức « vạn ngôn thư » ấy là của Lê, tác-giả có ý lập Trần, diệt Ngô, bèn bắt Lê tống ngục Kim-lăng (nay là Nam-kinh). Rồi Lê cùng con là Tuái-Điền (truy hiệu là Chỉ-hiếu) đều chết cả ở trong ngục. Người nhà truy hiệu là Tinh-trai tiên-sinh.

Mấy người có tên tuổi trong Sử như Lê Thiếu - Dĩnh (4) và Lê Quang-Bí (5) đều là dòng-dối họ Lê ở làng Trầm này.

Thơ văn của Lê Cảnh-Tuân, có in hai bài trong Hoàng Việt thi tuyển (6). Còn bản Lê thị gia phả mà tôi được thấy đây có chép ít thơ của Lê, nhưng chữ viết lạo-thảo và nhầm-lẫn nhiều: 1. Xuân nhật hỉ tình (Ngày xuân mừng tạnh), 2. Chi nhật thư hoài (Tỏ nỗi lòng khi gặp ngày đông - chí), 3. Giang trung phùng lập xuân nhật tác (Bài làm khi đi trong

sông gặp ngày lập xuân), 4. *Chu trung vịnh hoài* (Bài vịnh đề tỏ nỗi lòng khi ở trong thuyền), 5. *Nam-hải huyện tư dịch dạ bạc* (Đêm đầu thuyền ở bến nhà trạm huyện Nam-hải), 6. *Cống-châu giang trung phùng Tiên tử kỳ nhật* (Khi ở trong sông thuộc Cống-châu gặp ngày giỗ mẹ), 7. *Quá Nam-xương huyện Đăng-vương các cổ chí tác* (Bài làm khi qua nền cũ cái gác của Đăng-vương ở huyện Nam-xương), 8. *Tiên khảo ký nhật hữu cảm tác* (Bài làm tỏ ý cảm khái khi gặp ngày giỗ cha), 9. *Vô ý* (tức bài dịch ở dưới đây), 10. *Âm tửu* (Uống rượu).

Chú giải bài « Vô ý »

Đăng : Đá núi.

Than : Chỗ gềnh, giòng nước xô mạnh, dưới có đá ngầm, rất nguy hiểm cho thuyền-bè qua lại.

Lại : Chỗ nước chảy siết.

Dịch nghĩa

Vô tâm cầu biết. Biết ra rồi.
Đi, ở đời nay; há ở người?
Nghĩa đã nên làm, chết chẳng quản;
Chỉ còn giữ vững, già không thôi.

Trải ngàn nguy : vịn giáy, trèo núi;
Nếm mớ hiểm : lên thác, xuống ngòi.
Giảm khắp non sông âu cũng lạ :

Tài trai ngang dọc bốn phương trãi!

Lạm bình

Ý câu phá (thứ nhất), câu thừa (thứ hai) tỏ rằng mình đây cũng theo cái chủ-nghĩa « Vô ý » (7) của Không-tử : không bận ý vào một sắc tướng gì ở đời. Vì vậy

Lê không găng-guơng làm cho ai biết, nhưng tự khắc có Trời biết. Đời mình bây giờ muốn đi hay ở, làm hay thôi, xuất hay xử đều có Trời định, há phải tự người chủ-trương được, dầu ?

Quan niệm đối với vũ-trụ và nhân-sinh ấy vầu là quan-niệm căn-bản của nho-gia xưa.

Hai câu đầu thật đã nhuộm phớt một màu triết-học.

Bài này chứng Lê làm vào lúc hoặc bốn-lầu về quốc sự, hoặc trốn tránh vì nạn nước.

Từ câu thứ ba trở đi, tác-giả muốn tỏ hoài-bão và bước kinh-lịch của mình, lời hùng, khí mạnh, phảng-phất lối thơ đời thịnh Trần; không trú-trọng vào những cái tiểu xảo : chạm trổ, gọi rủa, chi-phấn...

HOA BẢNG

1) Do ông Vũ Đăng Tuyển ở làng Trầm, Hải-dương, cho mượn, xin cảm tạ

2) Con gái cụ Võ Tư làng Mộ Trạch.

3) Trong sử chép Lê làng Hạ trai học-sinh đời Hồ (1400 — 1407). Ý chừng trong gia-phả cho theo Hồ là việc không đẹp nên mới nói là Trần chăng ?

4) Thiếu - Dĩnh, tri Thăm - hình viện sự, Lễ bộ viên ngoại lang, có sung làm chánh-sứ sang Minh hồi tháng 8, năm đinh mùi (1427)

5) Quang - Bi làm đến Lại - bộ thượng-lưu, tước Tổ xuyên hầu, có nhiều thơ bằng chữ Hán

6) Trong sách Luận-tử, Không-tử nói « vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã », nghĩa là không bận ý vào cái gì, không tất phải thế nọ thế kia không cố chấp, không « la dưng », Ý nói bao giờ cũng giữ được cái thiên lý hờn nhiên, tỏ ra là bậc « thành chí thời » ; cũng như nhà Phật nói « vô nhân tướng, vô ngã tướng, vô chúng-sinh tướng, vô thọ-giả tướng ».

LÊ-QUYNH

(Tiếp theo trang 11)

Năm kỷ-dậu (1789), tháng giêng, Lê Vương chạy sang Bắc (5); đến tháng hai, Lê Quỳnh bệnh hơi khỏi và biết tin quân Tàu đã ban-sư (6), từ tháng giêng, Lê Quỳnh vội thu nhứt tàn binh, vì không sao chống nổi thế đất tan, núi lở (6), đành chỉ hợp đồng chỉ đề chờ đợi quân Thanh.

Tháng ba, gặp biểu huynh là Lê Huy Trình vắng mệnh Lương Quảng Tông-dốc là Phước Khang An về gọi Lê Quỳnh lên cửa quan đề hồi việc.

Ngày ấy vì việc làm chưa xong lại thêm bệnh cũ chưa khỏi, nên Quỳnh không đi được. Đến tháng bảy, mới lên cửa quan đợi lệnh

(Còn nữa)

TIỀN-ĐÀM

(5) Đây là san trận Đống đa, quân Tây-sơn vào Thăng long vua Chiêu Thống bỏ chạy, nực cười nhất ở đoạn dưới Lê Quỳnh lại dùng hai chữ « ban sư » (thắng trận giờ về gọi là ban sư), sự thực quân Tàu bị phá tan, Tôn sĩ Nghị, người không mặc giáp, ngựa không mang yên cầm đầu chạy sang Kinh Bắc.

6 đất tan, núi lở : chỉ hai chữ này của Lê Quỳnh ta cũng đủ biết quân Tây-sơn hùng dũng đến bậc nào.

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

« TIẾNG THU »

(Tiếp theo trang 5)

Ồ sao rượu chẳng kể mới,
Lời đầu kiều diễm cho người
lòng chàng ?

Giọng « giang hồ » của Lưu Trọng Lư càng đặc biệt trong những giọng này :

« Gió lộng bốn phương
Giang hồ rượu ngấm
Xa với bề thăm
Một kiếp mệnh mong
Ba mươi sáu bến bênh bồng ! »

(Gió...)

« ... Đời giang hồ của Lưu Trọng Lư đã cho chàng những thi tứ dồi dào, những cơn hứng bông bột, một nghệ thuật dễ dàng, thi chính nó lại không cho chàng có thi giờ để kiểm soát lại những thi tứ, cảm hứng và nghệ thuật ấy. Chàng còn phải chạy ngược, chạy xuôi, chạt vạt để đánh với đời sự sống hàng ngày (3). »

Chép lại những glòag trên đây của Trần Thanh Mai, tôi có ý muốn mời ông bạn nghiệp-ngã với thi sĩ Lưu Trọng Lư nên xem kỹ những giọng ấy, hiểu giùm sự chạt vạt với sống còn của thi sĩ, mà không nên câu-toàn (câu được đọc ở thi sĩ họ Lưu những vần thơ đầy tư tưởng) và trách-bị cái đặc tánh thơ ca của Lưu Trọng Lư: bao giờ cũng chỉ biết chú trọng có âm thanh và nhạc điệu !

Nhạc điệu thơ Lưu Trọng Lư gồm nhiều thuộc-tánh :

1-) Khi thì nỉ non như :
« Bên thành con chim con
hót nỉ non
Giục lòng em bồn chồn
buổi hoàng hôn.
Em thà gì con chim con
Em oán gì con chim con ?

Em chỉ hận !

Sao em ngó ngàng
đã để tình lang em lặn dặt
chốn xa xôi
nơi tuyết vời,
Trong lúc con chim giới
Bên em nó hát những lời...
... nước non, »

(Hoàng hôn)

2-) Khi thì lẳng lơ :
« Xin rượu cô em bước xuống
thuyền :
Thuyền tôi sắp chầy chốn thần
tiên.

Cùng nhau ta phiêu dạt
Nơi nghìn trùng man mác,
Theo gió theo mù
Gửi kiếp phù du. »

(Xin rượu cô em...)

3-) Khi thì sang sảng như « tiếng
hát chị dò đưa » :
« Lắng nghe tiếng hát chị dò
đưa,
Trong bóng giăng vời vời...
Tiếng hát lẳng lơ đưa
Làm xao động những làn da
mát rọi.

Tiếng hát, lẳng lơ...
Một đoàn gái trẻ
Năm mơ, trên bờ, cỏ mơn,
Một đoàn nai tung tăng đùa rón
Theo điệu hát rón ở cạnh sườn
non...

Ai nghe tiếng hát chị dò đưa,
Mà không cảm thương người
quả phụ
Năm ấp bóng trắng thừa
Luồn qua song cửa sổ !

(Điệu hát lẳng lơ)

4-) Khi thì buồn bã lạ :
« Giờ đây hoa hoang dại
Bên sông, rụng rơi bởi
Đã qua rồi cơn mơ mộng,
Đừng vỗ nữa tình ơi !
Lòng anh đã rời rụng
Trên sông ngày tàn rơi.

Tình anh đã xế bóng,
Còn chi nữa, em ơi ?
Còn đâu ánh trăng vàng
Mơ trên làn tóc rối ?
Chân nắng trên đường sỏi,
Sương lá đồ rợn rợn. »
(Còn chi nữa)
« ... Rồi ngáy lại ngáy
Sắc màu : phai
Lá cành : rụng
Ba gian : trống
Xuân đi. »

(Xuân về)

5-) Khi lại ai oán nào-nùng,
đầy vơi niềm trắc ẩn, tràn ngập
lòng xót thương :
« Kiếp trước hoa là thiếu nữ,
Sống một kiếp vạn người
thương,

Chết vô duyên, vùi bên đường.
Một năm đất vàng
Dãi nắng dầm sương (4)
Trên năm xương lạnh,
Chồi lên một nhánh,
Lúc canh trường
Thoảng mùi hương. »

(hoa bên đường)

« Phất phơ gió lướt đầu cây
Nhu có hồn ai về tới đây...
Hiu hiu thổi;
Không buồn nói.
Hay là cô gái nước Chiêm
Thành
Gặp cơn binh lửa, bỏ ngày
xanh,

Hết sống trời rồi chết giạt...
Chút tình anh thừa rơi rớt...
Hiềm nỗi kẻ Chàm người Việt,
Khó cảm thông,
Mà mỗi hận nghìn thu ôm ấp
lòng.

Hiu hiu thổi,
Không buồn nói. »

(Trưởng hận)

Nhưng du dương như, rẻo rất
nhút và lượng trưng như, có lẽ
là khúc « Tiếng thu » tuyệt vời.

MỘT TRANG LỊCH SỬ ĐAM LỆ

HANOI BI NÉM BOM LẦN THỨ BA

LỜI CHIA BUỒN CỦA TRI TÂN

Hồi 11 giờ 20 hôm thứ bảy 8 Avril 1944, thành phố Hanoi lại bị phi cơ Hoa Mỹ tới ném bom xuống giữa trung tâm thành phố thuộc khu vực người Nam ở.

Rất nhiều nhà bị phá hủy. Số người bị nạn tất cả là 213 người: 65 người chết, 148 người bị thương.

Trong số những người bị tử nạn có ông y-tá Trần Hữu Trướcc tổng sự tại một bệnh viện lớn ở Hanoi đã chết một cách vẻ vang trong khi đang làm phận sự. Ông đã bị trúng bom trong khi đưa người ốm ra khỏi phòng mổ, và được quan Toàn quyền gán đệ ngũ hạng Nam long bội tinh ngay chiều hôm ấy.

Một bảo an viên khác giữa phút nguy kịch đã bị tử nạn trong khi đang sốt sắng hô hét các người vào hầm trú ẩn.

Những người bị nạn trong cuộc gây bắn này đều là thường dân ở rất xa các đích quân sự.

Bất kỳ ai nhìn thấy mọi người trên dải đất này cũng như chúng tôi đều nổi lòng công phẫn tới sức phản kháng sự tàn sát vô nhân đạo, tối ư dã man của những máy bay Hoa Mỹ đã giết những người vô tội và đã gieo rắc những sự đau thương sâu thẳm trong các gia đình hiền hậu.

Trong dịp buồn rầu này đồng nhân Tri-Tân chúng tôi xin trân trọng cúi mình kính viếng các vong linh nạn nhân và chia buồn cùng các tang quyến.

Sau hết chúng tôi xin thành thực chúc các người bị thương đang điều trị tại các bệnh viện chóng được bình phục.

TRI TÂN TẠP CHÍ

« Em không nghe mùa thu
dưới trăng mờ thồn thức ?
Em không nghe rạo rức
hình ảnh kẻ chinh phu
trong lòng người cô phụ ?
Em không nghe rừng thu,
lá thu kêu xào xạc,
con nai vàng ngơ ngác
đạp trên lá vàng khô ? »

Giá trị của bài « Tiếng thu » này, là ngoài việc phá được một âm thanh du dương, một nhạc điệu rạo rức, còn tượng-trung được một bức họa chấm phá: một bức thủy mặc Tàu, hay một tấm *Kakemono* Nhật cũng nên!

Một tấm *Kakemono* Nhật thì có lẽ đúng hơn! Vì tôi đã may mắn tìm ra được một tấm tranh Nhật có những nét chấm phá hết

như bức họa « Tiếng thu » của Lưu Trọng Lư. Xin trình bày dưới đây, để tặng thi sĩ họ Lưu và để hiển tất cả độc giả từng nâng niu tập thơ *Tiếng thu*:

- (1) Oku-yama ni
- (2) Momiji fumi wake
- (3) Naku shika no
- (4) Koe kiku tokizo
- (5) Aki wa kamshiki

Bài thơ Nhật ấy, tôi bắt tài, không thể dịch y nguyên tác ra quốc văn nổi. Còn thoát ý nó, lại là việc thừa. Vì, trước đó, Lưu Trọng Lư đã thoát ý nó, viết nên bài « Tiếng thu » rồi.

Vậy để làm quà cho những bạn đọc hiếu kỳ, tôi chỉ xin chép hai bản Pháp văn của bài thơ Nhật ấy:

Bản Pháp văn I

- (1) Au cœur de la montagne,
- (2) Foulant l'érable qu'il écarte,
- (3) Le cerf gémit :
- (4) Et à l'écouter, jamais
- (5) L'automne ne m'a pesé plus triste !

Bản Pháp văn II

- (5) Combien triste est l'automne
- (4) Quand j'entends la voix
- (3) Du cerf qui brame.
- (2) En foulant et dispersant les
feuilles des érables
- (1) Dans les profondeurs de la
montagne !

: KIỀU-TUANH-QUẾ

1) Verlaine: « De la musique encore et toujours de la musique »

2) Ông Dương (Quân) báo (Sài Gòn), số xuất Cảnh thời (1940).

3) Ibid.

ĐẠI-NAM DẬT-SỬ

Số 26

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TO

XIX. — Bùi-hành-Lập với Lý-nguyên-Gia

Bộ *Đại-Việt sử-ký* (tiền-biên, quyển 6, tờ 12 a) chép Bùi-hành-Lập sang làm An-nam đô-hộ thay Quế-trọng-Vũ khoảng năm 820 sau T.-C. Bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (q. 5, tờ 7 b) chép Trọng-Vũ sang đánh nha-tướng phủ đô-hộ là Dương-Thanh (nhưng không được) cũng khoảng năm ấy (không chép Trọng-Vũ làm chức gì), cách một câu lại chép đô-hộ Lý-nguyên-Gia đánh Dương-Thanh không được, cũng khoảng năm ấy. Mời xem, ai cũng hỏi sao một lúc lại hai đô-hộ cùng sang, chắc có một quyền nhầm. Nhưng xem đến *Việt-kiều thư* (bản sao của Trương Bắc-cổ, số sách 1731, q. 4, tờ 10 a) chép dưới này, thì Bùi-hành-Lập sang thay Quế-trọng-Vũ vào năm 820, mà Lý-nguyên-Gia đồng-thời với Quế-trọng-Vũ và Bùi-hành-Lập cũng dùng, không phải là sai, vì duyên-do như thế này :

Bùi-hành-Lập (*An-nam chí nguyên*, q. 2, trang 158 và 159 chép là Bùi-hành-Ngôn) đang làm chức quán-sát-sứ châu Quế, thì năm 819 Quế-trọng-Vũ sang nước ta làm đô-hộ. Dương-Thanh chống-cự ở ngoài cõi, không cho vào. Nhưng Dương-Thanh dụng binh thăm-ngược, cho nên bề đảng li-tan : Trọng-Vũ bên sai người đi thuyết các tù-trưởng, được vài tháng 7.000 người lần-lượt đến xin hàng.

Trong khi ấy triều-đình bên Tàu cho là Trọng-Vũ dùng-dăng không chịu tiến, mới xuống chiếu cho Bùi-hành-Lập sang làm An-nam đô-hộ.

Nhưng bên Tàu Hành-Lập mới đi nhận chức, thì tướng sĩ bên ta đã mở cửa thành cho Trọng-Vũ vào. Trọng-Vũ bắt Dương-Thanh đem chém. Còn Bùi-hành-Lập đi đến cửa bề thì mất. Vua nhà Đường lại cho Trọng-Vũ làm « An-nam đô-hộ ». Thế là Hành-Lập chưa đến nước ta ngày nào. *An-nam chí nguyên* (q. 2, trang 158-159) lại chép truyện Hành-Lập như thế này :

« Khi Bùi-hành-Lập làm « An-nam kinh-tước-sứ », có người nước Hoàn-vương (tức Chiêm-thành) là Lý-lạc-sơn mưu cướp ngôi vua, đến xin quân : Hành-Lập chém Lạc-sơn, giả xác về : người Chiêm-thành lấy làm duyệt-phục. Bộ-tướng là Đỗ-anh-Sách và Phạm-đinh-Chi nguyên là người hào-trưởng ở khuê-dộng, xin vào sổ quân : xưa nay các quan kinh-lược phần nhiều tin dùng, hai người ấy mượn thế làm càn, khó trị. Đến Hành-Lập thì trị bằng tay, nhưng cho ở lại chức cũ để chuộc tội, Anh-Sách cố sức. Còn Đinh-Chi lười biếng, một hôm đi tắm (mộc-dục) lâu không về. Hành-Lập gọi đến, bảo : « Phép quân lễ đi quá ngày thì chém ». Hôm khác, Đinh-Chi lại thế, Hành-Lập đánh chết, giả xác về cho họ Phạm, rồi

chọn con em nhà lương-gia để thay. Từ bấy giờ oai-phong càng ngày càng lừng-lẫy, được thăng quán-sát-sứ châu Quế. Vì có bọn ở động Hoàn-gia làm phản, vua Tàu sai Hành-Lập đi dẹp, thay Trọng-Vũ làm An-nam đô-hộ ».

Việt-kiều thư (q. 4, tờ 7 a) cũng chép như thế, thành ra trái hẳn với đoạn trên kia : có lẽ chỗ này sử chữ Hán chép lẫn với Lý-nguyên-Gia.

Mỗi quyển chép tên Lý-nguyên-Gia một khác. *Đại-Việt sử-ký* (tiền-biên, q. 6 tờ 12 b) chép là Lý nguyên-Tổ; *Việt-kiều-thư* (q. 4 tờ 7 a) chép là Lý nguyên-Thiện, *An-nam chí nguyên*, q. 3, trang 180, chép là Nguyễn-nguyên-Hỉ, *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (q. 5, tờ 7 b) và *Khâm-định Việt-sử* (q. 4, tờ 31 a) chép là Lý-nguyên-Gia.

Sử không chép rõ năm nào sang làm đô-hộ, chỉ chép mùa đông, tháng 11, năm Trảng-khánh thứ tư (824) đô-hộ là Lý-nguyên-Gia dời phủ-thành, ra ở ngoài cửa Đông-quan.

Nguyễn-Gia cho là cửa thành có nước chảy ngược (trong truyền sông Tô-lich, chỉ-lưu sông Nhị-hà, chảy đến bến Nhị-hà, bây giờ là chợ gạo, rồi chảy ngược lên phố hàng đường, tức là cầu đông, cửa sông Tô-lich, vì thế gọi là chảy ngược). Nguyễn-Gia sợ người trong châu làm phản, mới dời phủ-trị đến bờ sông Tô-lich. Đường đắp thành nhỏ, có người nói rằng : « Sức người không đủ đắp thành lớn !... »

An-nam chí nguyên (q. 3, trang 180) chép việc ấy như sau này : « Nguyễn - nguyên - Hỉ (tức Lý-

nguyên-Gia), người đời Đường Mục-tông (821-824) làm đô-hộ, thấy trong phủ có nghề-khủy, sợ người trong châu làm phản: năm thứ 4 hiệu Trắc-khánh (824) sai thầy tướng đi tìm đất để dời phủ, nhân tìm được chỗ đất gần sông Tô-lych, đắp thành nhỏ. Thấy tướng nói: « Thành không nên đắp, phòng có sự, cũng không đủ đắp thành lớn. Năm-mười năm sau, có người họ Cao đóng kinh-đô, dựng phủ-trị ở đây ». Sau đến đời Hàm-thông (866), Nam-chiếu (ở Vân-nam) xuống cướp, nhà Đường sai Cao-Biên đem binh sang đánh, dẹp yên, đắp La-thành, đủ cả nữ-tường, vọng-lâu và các cửa.

(Còn nữa)

Ứng-hóa NGUYEN-VĂN-TỐ

Đã có bán về dịp Tết :

NỬA ĐÊM

Truyện thôn-quê

của Nam-Cao giá 2\$00

Nam Cao là một nhà văn chuyên tả phong-tục thôn quê Việt-Nam, với một ngòi bút, thanh thoát. Nếu các bạn muốn hiểu người dân quê, Việt Nam một cách sâu-sắc, nếu các bạn muốn có những kiến thức rất thực về thôn-quê Việt-Nam: nói tóm lại, nếu các bạn muốn hiểu đồng bào một cách cụ thể, các bạn đều nên có cuốn **Nửa đêm của Nam-Cao**.

VUI XUÂN

Tức Hoa-Mai số Tết
của Ngô-Ella giá 0\$50

Phách bướm hồn hoa

Tức Hoa-Mai số Mùa Xuân
của Thế-Hưng giá 0\$30

Nhà xuất bản Cộng-Lực
N° 9 Rue Takoa — Hanoi

ĐỒ THỜ CỜ

(Tiếp theo trang 7)

cái phủ mà tròn, dưới chân trên nắp, xung quanh chạm vẽ cũng như cái phủ.

Mình nghĩa đen là thềm, đời xưa khi giết giống vật để tế, có thềm tời thần-minh.

8. — *Chu tử tước*: Tước là đồ đựng rượu, khi tế lễ rót rượu ở cái tôn ra cái tước để dâng lên, trên miệng loe ra, có ba chân, ở cạnh có chạm chữ tử lối triện cổ.

9. — *Chu lõi văn có*: Cờ là cái bình đựng rượu, hai đầu loe ra, giữa thắt lại, to gấp ba cái tước, lục lăng (sáu cạnh), bát giác (tám góc), đủ kiểu, khi tế rót rượu vào tước dâng lên, xong rồi chứa vào cái cờ. Lõi-văn là chạm vẽ triện hồi văn (văn) và mây (lõi), cờ-khi của nhà Chu, nên gọi là Chu-lõi-văn. Đồ ở nội-phủ, nhà Thanh, ban cho dùng ở Quốc-tử-giám.

10. — *Chu tẩy*: nghĩa đen từng chữ, Chu là nhà Chu, tẩy là rửa; trông hình vẽ như cái chậu, có lẽ kiểu chậu ấy từ nhà Chu, dùng để rửa sạch trước khi tế.

Ngoài mười cái di-khi ấy (tức là đồ thờ thường lễ), lại có bốn cái dùng trong khi Vua thân đến tế văn-miếu là những cái sau này:

1, *Tước*, là chén rót rượu cúng. — 2, *Thuộc*, dùng để múc canh; tiếng nôm ta gọi là thìa, lớn hơn gọi là môi. — 3, *Lư* để thắp hương hoặc đốt trầm; trong lư có cái hương-khẩu; Khẩu nghĩa đen là dựa nhau, ở đây là cái giá cắm rêu hương. — 4, *Hương-hạp* là bộp đựng hương.

Những đồ trần-thiết ở chính điện, thì như sau này: Trên bết

ba cái chén men sứ trắng; ngay chén giữa, ra phía ngoài, bày một cái bát lớn đựng canh suông (thái-canh), chữ tàu gọi là dâng; hình như cái âu mà có chân có nắp, làm bằng đất nung hoặc bằng đồng (ở nhà quê gọi là cái âu đựng nước luộc); hai bên cạnh có hai cái liễn đựng canh đã pha mắm muối (hỏa-canh), chữ tàu gọi là bình, giống cái phạn ta đem cơm bày giờ; bốn xung quanh: một bên hai cái phủ, một bên hai cái quỹ; Quỹ là khay tròn có tay cầm, có chân, có nắp, làm bằng gỗ hoặc đồng, dùng để đựng lúa thừ, lúa tặc, trong khi tế; phủ là khay, vuông có tay cầm, có chân có nắp, làm bằng gỗ hoặc đồng, dùng để đựng lúa đạo, lúa lương. Bốn khay cơm và ba âu canh đặt vào một cái mâm vuông bằng han, chữ tàu gọi là phi (nhà quê ta gọi là mâm vĩ), dài ba thước tàu (1m.08), rộng một thước tàu (0m.36), cao sáu tấc (0m.216) chân cao ba tấc (0m.108).

Hai bên mâm vĩ, một bên mười cái biên và một bên mười cái đậu: biên đan bằng nan, hình như cái bát, có chân cao hơn thân bát và có nắp đáy, để đựng các thứ nem, hươu, gỏi cá, các thứ quả và các thứ bánh. Đậu cũng cao và to, bằng biên (ta, thường gọi là đài) làm bằng gỗ, tời sơn vẽ, hoặc có khi chạm mộc rồi sơn sau, dùng để đựng các thứ dạ-vị trong khi tế, như tương, mắm, muối, giấm, gừng, v.v.

Phía trước mâm vĩ có một tấm lụa trắng. Bên ngoài có một cái mâm sà bày tám sinh vật trâu, dê,

lợn); bên cạnh có một cái thớt dùng để thái thịt trong khi tế, chữ tàu gọi là trê. Ngoài cùng bày một cái hương-án, trên hương-áp bày tam-sự ngũ-sự tùy ý, giữa bày lư-hương, hai bên hai cây đèn hoặc nến. Hai bên cạnh hương-án, mỗi bên có một cái án nhỏ để ba hũ rượu ở trên; chữ tàu gọi là tôn-trác (bàn để bày hũ rượu); trên hũ rượu có một cái khăn để phủ, chữ tàu gọi là mịch, khăn ấy giữa đều rộng, xung quanh thêu triện.

Cạnh hương-án về phía tây có bày cái bàn để đặt văn tế, chữ tàu gọi là chúc-án (án để chúc văn, trong văn tế dùng lời chúc tụng, nên gọi là chúc văn). Bài chúc-án ấy khi tế dán vào một cái bảng, cao độ ba-mươi phân tây, ngang độ bốn mươi phân tây, hai đầu trên nguyệt góc, dưới chân làm hai đầu rồng, một mặt chạm long-vân, còn mặt bỏ không để dán chúc-văn, sơn son thiếp vàng, chữ tàu gọi là chúc bản.

Dưới gầm hương-án có bày một cái « điểm », làm bằng đất, vuông bình chữ nhật: điểm là đồ trần-thiết khi tiến-hương đời xưa; hiến tước xong, úp tước vào đấy. Cái lư-hương ở trên hương-án trông hình dáng khác cái lư-hương khi vua thân ngự làm lễ; lại có một cái kỷ để đặt lư-hương.

Hai bên ngoài tôn trác (bàn để hũ rượu) bày hai cái giá chậu, chữ tàu gọi là hối-giá (cái giá để rửa mặt), trên giá có đặt thau rửa, chữ tàu gọi là quán bản (chậu để rửa; ta gọi là quán tẩy). Tiên hương-án để ống hoa, (hoa-bình), cây nến (chúc-dài), cây đèn (dăng). Hương-án có nhiều kiểu, một kiểu làm bốn chân thẳng xuống, trên mặt phẳng, chữ

tàu gọi là bình-đầu-án, một kiểu làm bốn chân quý có vai nguyệt góc, trên bốn góc lại có bốn cái tai gọi là kiêu-thủ án (án nguyệt đầu), án để chúc bản gọi là chúc bản án, án để hũ rượu gọi là tôn-tôn-án, hai án này theo kiểu bình-đầu (bằng đầu).

Ngoài sân lại có cây đèn thật cao, chữ tàu gọi là lộ-găng (đèn ngoài đường).

Đây là đồ trần-thiết ở chính-điện, còn ở tứ-phối, thập-triết, tiên-hiến, tiên-nho thì đại-khải cũng như thế, chỉ khác ở chỗ, theo bậc mà giảm, thí dụ: Chính điện thờ đức Khổng, thì mười cái biên và mười cái đậu, đến bàn thờ tứ-phối thì tám cái biên, tám cái đậu, mà bàn thờ tiên-hiến tiên-nho thì chỉ còn bốn cái biên, bốn cái đậu mà thôi.

Gã vẽ được từng thứ một như quyền Văn-miếu tư-diễn khảo mà tôi dịch trên này, hay là in được những kính ảnh của trường Bắc-cổ mà tôi đã cho chiếu hôm diễn-thuyết ở viện Bảo-tàng, thì bài này không đến nỗi khô-khau buồn-tẻ. Nhưng tôi biết nghĩ rằng: Nước ta là « lễ nghĩa chi bang » mà đạo Khổng lại là gốc lễ nghĩa, cho nên kẻ tỷ-mỷ vụn vặt như thế, độc-giả cũng hiểu ngay là muốn bảo-tồn cội-điền. Trải mấy nghìn năm, đã bao phen đánh bẫy đẹp nam, thế mà vẫn sinh-tồn vĩnh-viễn, vẫn cạnh-tranh trên bán-đảo này, không bị tiêu-diệt như dân Chiêm-thành, vì cái cội-rễ quản-lý của thánh hiền đã bám sâu vào trí-não từ đời Sĩ-vương, nên kẻ đến đồ thờ cội rễ như trông thấy hình-thức mà nhớ đến tinh-thần của các bậc tiên-bối.

Ung-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

LẬP NGÔN

(Tiếp theo trang 2)

văn tập (1) của thầy học: « Cồ giã dĩ nhân tồn văn, bất dĩ văn tồn nhân » (2). Nghĩa là cồ-giã cốt ở người làm cho văn được sống lâu, chứ không cốt ở văn làm cho người được thọ.

Nhưng nay cứ bình-tĩnh mà nói, cũng vì các cụ ta xưa quá u thận-trọng, không khỏi kém lòng tự tin, nên có điều chậm-trễ trên đường tiến thủ. Tôi tưởng, vì thế, kho Quốc học của ta mới quá kém sút thua người! Về sách chữ Hán, chỉ có thua-thớt ít bộ như sử ký, địa dư, hiến-chương và một mớ văn tập, thi tập; về quốc-văn lại càng lác-đắc vắng vẻ như sao sớm, lá thu, ta nay có thể tính đót mà kể được: *Kiên, Nhị-độ-mai, Chính-phụ-ngâm, Tần-cung-oán, Hoa-tiên*, và *Lục-vân-tiên*, v. v. ...

Đó là các cụ sa vào cái hươc « bất cập ! »

Ngày nay, trái lại, không khỏi mắc vào cái bệnh « thái quá. »

Kỳ sau, tôi sẽ trở lại vấn-đề này, sẽ nói kỹ về việc lập ngôn của người đời nay.

Bây giờ, trên khoảng dừng bút, tôi hãy, với giọng lạc-quan, nói như ông Phạm Quí-Thích (3) trong bài tựa chữ nho ở đầu cuốn *Đại học diễn nghĩa*:

« Chao ôi! đời không lo không có sách... »

(Ô-hó! thế bất hoạn hồ vô thư...)

H-B.

(1) Khắc mộc-bản năm Tự-dức kỷ-mùi (1859) Tác-giả là Lê-hoàng-tiên-sinh, hiệu Nhận-trai, người làng Nhân-mục (Mộc) huyện Thanh-trì (Hà-cống).

(2) Nhận-trai văn tập, tờ 1 a.

(3) Tự Dữ đạo, hiệu Lập-trai, biệt hiệu Thảo-đường cư sĩ, người làng Hoa-đường (nay là Lương đường), huyện Đường-an, phủ Thượng-hồng (nay là Bình giang), Hải-dương.

Phiếm luận

Thơ

VI-DUNG

Tôi mến Thơ, đã lắm khi muốn viết về nàng. Nhưng .. có một ngày, đôi chân lơ-dăng bước trên đường, tôi thoáng nghe tiếng dương-cầm êm-ái mà tôi ngỡ bay từ một cửa nhà ai để ngỏ. Ôi! tiếng dương-cầm có lẽ do mười ngón tay trắng nõn, của một nàng thiếu-nữ đương tơ, tóc xanh như mây, má trắng như ngọc, mắt như huyền. Có ai không muốn thấy nàng? Song, cửa tuy ngỏ mà khách qua đường không thấy bóng. Rồi một hôm nào, khách vui câu chuyện, bảo rằng đã biết một giai nhân. Chớ tin lời khách, bởi toàn lời đoán phỏng.

Những người không chuộng Thơ bảo nàng vô ích, muốn xa nàng. Dù muốn, dù không, có một hồn xanh nào mà chẳng vương nàng ít cung đôi lần? Ai biết Thơ đâu hồng đ.đi, hồng tìm? Đuổi nàng không đi, tìm nàng chẳng đến!

Đóa hoa hồng, không có công-dụng thiết-thực, chẳng qua một món trang-hoàng. Đời một ngày xuân, mưa trắng rủ tơ, trời đẹp mà ý buồn bay khắp nẻo, góc vườn xanh mới ăm lên vì một đóa hồng. Hồn chúng ta nào khác góc vườn xanh khi nàng Thơ, điểm những cánh hồng! Cũng có nhữag- mảnh vườn quanh năm cỏ dại mọc đầy, như thế có sao đâu? Càng khi đời luyến thương khi rụng từng cánh thắm.

Nàng Thơ có một hay có muôn

nghìn? Chỉ biết mỗi thi-nhân quan-niệm một nàng Thơ; bởi mỗi thi-nhân say một giai-nhân. Ôi! có bao nhiêu kẻ đã thành thi-sĩ!

Chưa kể ai ai thường cũng ngâm thơ. Chàng trai mười sáu năn-nốt hay vội-vã chép thơ với những rung-động đầu tiên của người tâm trong suốt mát. Sau này, bước chân vào đời, lắm khi gĩa quên rằng đã gần Thơ. Nhưng có lẽ một chiều thu già, gĩa — bây giờ tóc đã điểm sương — cảm thấy cần phải nói một câu gì cho tan tịch-mịch, và gĩa lại ngâm thơ.

Người ta đem thơ đi thành âm-nhạc, tin là nhạc của thơ. Âm-nhạc và thơ có bao giờ lại giống nhau? Một thứ có tiếng và một thứ ở trong tâm-hồn, không tiếng. Nhạc có tiếng cấu-tạo theo luật. Người ta cũng đã buộc nhạc thơ vào luật. Rõ khéo đem giầy tơ cầm lỏng cánh chim! Có những con chim xinh khi ở giữa lồng son. Cũng rất nhiều chim xinh bay bốn hướng.

Ta thường quen một nàng Thơ có khi yếu-diệu dịu-dàng, có khi sáng ngời màu sắc. Ít khi ta biết nàng Thơ kín-dáo, thâm-trầm. Ta đi tìm dáng, tìm màu, bỏ quên mất ý. Nghệ-thuật tô-diểm nàng Thơ mà từng nhiều khi làm nhạt bóng nàng.

Thơ là tinh-hoa của đất nước, nhưng chính đã nở trên tâm-tồn héo cạn của kẻ làm thơ. Tinh-hoa rụng-tổ bao nhiêu, tâm-lồn thi-sĩ quần-quai bấy nhiêu.

Ta đặt giá cho một giọng điệu, một giọng khảo-cứu, một giọng sách dịch... nhưng không đặt giá cho một lời thơ. Có lẽ vì thơ không có giá.

Một quyển thơ in đẹp-đẽ đương nằm trên nhung lụa khi người viết nó đương quên đời trong bốn vách tường siêu nát. Nhờ thơ đẹp tay châu ngọc, người thơ thường xấu tựa « cô hồn ».

Thơ là một thú vui khi trà dư, tửu hậu, khi gió mát, lúc trăng lên. Thứ thơ chế chén gió trăng ấy với những vần chọn lọc, với những đối tài-thinh, không phải không có ích. Bởi để làm đậm vị trà, làm thơm men rượu, làm tinh-túy gió, làm mộng ánh trăng.

Nàng Thơ không n.ững tả cảnh, mà còn biết dạy đời, biết thuật-hoài, biết trào-phúng, châm-biếm... Ở xứ ta, nàng Thơ hay du ngủ.

Bao nhiêu trường thơ đã lập, bao nhiêu bàn-tán về thơ, cùng một hi-vọng huớc đến gần Thơ. Nhưng Thơ là ai, Thơ là gì, có lẽ ít ai, hay chưa ai trả lời được đúng.

VI-DUNG

Sách mới

Cúng tôi vừa nhận tặng và xin cảm ơn :

1) LÃ GIA. — Danh-nhân truyện. Hải-Tân soạn, Đại-học thư xã xuất bản, dày 102 trang, giá 2\$90. Viết theo lối lịch-sử tiểu-thuyết, kể già giới thiệu cho ta biết một trang trung-thần đời Triệt. Lã-Gia, hực con quốc biển, đã sớt sảng hi-sinh vì nước đến phút cuối cùng.

2) VIẾT HOA THÔNG SỬ SỬ LƯỢC — Sóng bằng Bể Lãng Ngoại biên soạn Văn học; Lê văn Khoa san nhuận, quốc học thư xã xuất bản, dày 171 trang, giá 5\$. Sách chia 2 phần, có những mục như nguyên nhân sự cố, hiến, trước ph.ug, hạnh trình của Nam, Bắc sử, d.uyên văn rằng buộc b.ở ta với l.ở l.ở, h.ình v. và tiết tháo của một v.ại v. sứ l.ở, v. v. H.B.

TIỂU THUYẾT LỊCH-SỬ

CHẠY CUNG CHUÔNG NỔ

Số 20

CHU-THIÊN

Không thấy Đoàn-Văn nói gì, nàng âu yếm tiếp:

— Em cũng vẫn nghĩ, em có bàn với thầy em, nhưng thầy em bảo đề anh khỏe mạnh hẳn và tinh thần sáng khoái, lúc ấy hẳn khỏi sự mới khởi lăm lăm nông nổi.

Thịnh-Nguyên cũng nói:

— Vàng, tôi cũng khuyên anh như thế.

Đoàn-Văn cũng gương cười nói:

— Vàng thì tôi xin theo lời khuyên bảo.

Rồi dõng ra giọng thần mặt, chàng tiếp:

— Vậy ta đi chơi đi, cả chị nữa.

Kim-Vân hỏi:

— Chơi ở đâu kia chứ!

— Lại lên núi Lan-Khà, vì tôi tình cảm tí ấy hôm nay ở đây đẹp lắm và có sự vui vẻ.

Kim-Vân nói:

— Đi xa thế, thì em chả đi.

Thịnh-Nguyên nói ngay:

— Nhưng không có chị cùng đi thì mất vui.

Đoàn-Văn nói:

— Chị cũng phải đi, cần có chị.

Thấy Đoàn công-tử có vẻ nghiêm nghị quả quyết, Kim-Vân sợ, không dám cưỡng ý, liền hỏi lại:

Ta đi ngựa hay đi thuyền?

— Đi ngựa.

— Thế đề em bảo đóng ngựa, và cho mấy tên quân kỵ đi theo hầu có được không?

— Được ạ

Một lúc sau, Một đoàn ngựa thong dong xuôi lối thẳng núi Lan-Khà. Đến nơi buộc ngựa dưới chân núi, rồi mọi người đều lên cả núi. Đứng trên sườn núi, dưới giăng thông, trông thẳng ra cánh đồng bằng, làng mạc rừng núi và sông ngòi, Đoàn-Văn Thịnh-Nguyên và Kim-Vân đều băng khuỷu nghĩ đến địa thế dùng binh, và mỗi người cũng băn khoăn với ý nghĩ riêng mình, không ai dám lên tiếng trước. Mãi một lúc lâu, Kim-Vân ngồi dưới gốc cây chỉ tay về phía nam gọi hai công-tử bảo:

— Kia hai anh trông, có một người cưỡi ngựa phóng về phía núi này, trông ra vẻ tráng-sĩ, lắm, có lẽ người ta cũng lên đây chắc.

Hai chàng cũng trông theo và chỉ còn kịp nhìn thấy một kỵ-sĩ đã khuất dưới chân núi Thịnh-Nguyên khen:

— Chị tinh thật. Quen thân các cô bằng sen Đông-sơn có khác.

Kim-Vân nói:

— Anh chỉ tỏ nhớ dài chuyện cũ thôi. Tại các anh mãi nghĩ đến việc lớn, còn em thì thơ-thần không nghĩ gì cả.

Đoàn-Văn cười nói đỡ:

— Kể thì không ai hơn ai cả. Ai đề ý thì trông thấy trước.

Kim-Vân vui vẻ nói theo:

— Vàng, anh dạy phải đấy.

Rồi ba người lại cùng cười ròn như ba đứa trẻ thơ. Nhưng phút

vui chưa được lâu, cái người kỵ-mã lúc nãy đã lên đến nơi, có bọn tùy tùng của Kim-Vân theo sau, người kia tiến lại gần ba người quý xuống thi-lễ. Ba người đều cúi đầu đáp lại. Kim-Vân công-chúa khó chịu hỏi:

— Cầu hỏi gì, mà lại tự tiện đến đây?

Người kia vẫn lễ phép đáp:

— Lắm công-chúa, tiểu-chức mạn phép công-chúa, đường đột đến đây là muốn trình với Đoàn công-tử một việc khẩn cấp.

Kim-Vân càng ra vẻ không lắng lòng hỏi:

— Cớ sao chủ ở ngoài biên lại bỏ về đây tâu việc? Mà tâu việc sao không đến cung về điện mà vào tâu, lại đón gặp giữa đường. Như thế là khinh mạn, tội chú đáng chết.

Người kia vẫn ung-dung nói:

— Bẩm công-chúa, Tiểu-chức biết tội đã nhiều, dù chết cũng cam. Nhưng mà việc khẩn cấp lắm, tiểu-chúa phải về đề tâu lên Đoàn công-tử trước, rồi sẽ tâu lên Hoàng-thượng và công-chúa. Nhân gặp công-tử đây, tiểu-chức muốn vội tâu kể nhờ việc.

— Việc gì?

— Lắm công-chúa, tiểu-chức xin tâu riêng với công-tử, xin công-chúa cho phép.

Rồi quay lại Đoàn-Văn, người ấy nói:

— Thưa công-tử, xin công-tử cho tiểu-chức được tâu trình riêng một việc.

Đoàn-Vân ngạc nhiên hỏi:

— Việc gì mà bí mật vậy? Anh cứ nói xem, đây ba người ta cũng như một cả.

— Bẩm tiểu-chức xin nói riêng với công-tử,

Đoàn-Vân mỉm cười nói ra vẻ chế rếu:

— Đây ta ba người cũng như một, anh cứ nói không phải dấu điều gì cả. Vả ta có quen biết anh đâu.

Người kia vẫn van xin:

— Thưa công-tử không biết tiểu-chức, chứ tiểu-chức được hân hạnh rõ công-tử đã lâu, cũng là cùng theo một nghĩa lớn cả. Xin công-tử cho tiểu-chức được nói riêng với công-tử.

Đoàn-Vân Quát:

— Ờ thay! anh này lời thời nhĩ.

Nhưng Kim-Vân đã âu yếm bảo chàng:

— Thì anh cứ rộng cho lắm nói chuyện xem.

Người kia nhanh nhẩu tiếp ngay:

— Bẩm vâng, xin rước công-tử ra quá ngoài này, tiểu-chức tâu một việc riêng.

Đoàn-Vân ngấm-ngấm, rồi gật đầu:

— Được!

Rồi chàng cầm kiếm re lá theo người kia ra quá bên kia, đi một quãng một tí! Dừng lại chàng chừng chừng nhìn người kia nghiêm-nghiêm hỏi:

— Việc gì? nói đi.

Người kia quay lại nhìn sau lưng, đại gì lại mưu việc ấy với anh, anh có ai theo dõi không? rồi mới nói:

— Tiểu-chức tưởng công-tử cũng đã đoán biết.

Đoàn-Vân gắt:

— Ờ thay! Ta hỏi: việc gì? Nói mau!

Người kia vẫn điềm-tĩnh:

— Bẩm công-tử, việc tiên-vương

hại...

Đoàn-Vân hỏi dồn:

— Sao? Sao? Can gì anh nhắc lời?

— Bẩm tiên-vương bị hại không phải vì quân giặc mạnh, đánh phá vây tiến đến mà vì...

— Vì sao?

—... Mà vì đức vua Chương-Vô thủ mưu!

Đoàn-Vân hơi rùng mình dờn:

— Anh nói lại!

Người kia vẫn thông-thả và nhỏ nhẹ tiếp:

— Bẩm công-tử, thật ạ! Chính vua Chương-Vô thông đồng với họ Trần để đánh lừa tiên-vương. Vua Chương-Vô tham-lam muốn chiếm lấy đất đai của tiên-vương rồi thu-phục thiên-hạ sau. Cho nên mới đã tâu làm thế. Đây công-tử xem, ngài chiếm hết đất đai của công-tử rồi đấy.

Đoàn công-tử thủng-tắc nói: Vô lý! Giá dụ quả cớ thế làm sao mà anh biết được?

Người kia lộ vẻ vui mừng nói:

— Dạ! Bẩm công-tử, chính tiểu-chức được đứng ra, thừa hành những mưu kế ấy, nên mọi việc được, ở tiểu-chức cũng rõ như ban ngày.

Đoàn-Vân vẫn lắc đầu hoài:

— Vô lý! Vô lý! Vua Chương-Vô đại gì lại mưu việc ấy với anh, anh lại đi tố giác. Vô lý!

Vẫn đều đều nhỏ-nhỏ, người kia tiếp:

— Công-tử chưa hiểu rõ nguyên do. Thế này ạ! Vua Chương-Vô định tâm làm việc ấy, ngay từ trước khi có thợ tiên-vương đến. Ngài thấy tiểu-chức say mê Khen. Vả công-chúa, Ngài mới lợi dụng tiểu-chức vào việc ấy, hứa gả công-chúa cho tiểu-chức, một người si-tình mà đem mỹ-nữ ra làm mối thì làm gì mà chẳng chết, tiểu-chức lên theo. Ấy thế mà xong việc, người ta lại bỏ lời hứa đi, chực đem công-chúa gả cho công-tử, rồi người ta lại đẩy tiểu-chức ra làm quan ngoài.

Đoàn-Vân vẫn lắc đầu cười, ngắt lời:

— Anh nói vẫn vô lý, người ta đã không giữ lời ước với anh thì người ta giết anh đi chứ. Đại gì mà để anh sống cho anh tố giác. Vô lý ta xét ra anh chỉ là một kẻ đi ly-gián chúng ta, hai là một kẻ mà người ta thuê đến do thám tại. Trong hai điều ấy thì nào anh cũng là một. Và đáng nào tội anh cũng đáng chết. Ta không thể dùng những sự ngoắt ngoéo thế được. Ta phải giết.

(Còn nữa)

CHU-TUYÊN

NHÀ GIỒNG RĂNG ĐỒ Ngọc-Giáo

173 hàng Bông Lờ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng
dắn, và làm cẩn thận hơn
hết — Công việc, làm nhanh
chóng và có liáo đảm.

LE CAPITAINE ĐỒ HỮU VIpar **S. E. PHẠM QUỲNH**

Ministre de l'Intérieur,

Một cuốn sách hay của thư-xã **Alexandre de Rhodes**, dày 50 trang khổ 12×18, có ba bức ảnh và bản dịch của **Nguyễn Tiến Lãng**. Pháp-văn và Việt-văn đối-chiếu. Một áng văn kiệt-tác của cụ **Thượng Phạm**, mà trong 11 hồi lữ. này, 11 anh niên Nam-Việt ai ai cũng nên ngâm đọc và suy - nghĩ.

Bản thường	0\$50
Bản giấy tốt	3 00
Cước	0 32

Sắp có bán

CỤC ĐÔNG

cổ sử

của **Nguyễn Đức Quỳnh**

Nghiên cứu về lịch sử địa dư, kinh tế, chính trị của Trung quốc và ÁN ĐỘ

Đã có bán

NGUYỄN CÔNG TRỨcủa **NGUYỄN BÁCH KHOA**

dày 400 Trang giá 6\$00

Mua một cuốn gửi thêm 0\$30 cước

Không bán lẻ hóa giao ngân

HÀN THUYỀN 71 Tiền Tsín — HanoiMới xuất bản**TRUNG-QUỐC****SỬ LU'ỢC**của **PHAN KHOANG**

Một bộ sách kê-cứu rõ ràng về văn-minh Đông-Á. Cái văn-minh ấy trong khoảng ba bốn nghìn năm nay đã chi-phối cuộc sống tinh-thần và vật-chất của mấy trăm triệu con người ở Á-Đông này.

Thật là một bộ sách rất quý của hết thầy mọi người muốn biết cái căn-nguyên về văn-minh tối cổ ở Á-Đông.

Sách dày ngót 500 trang in làm 2 loại :

Loại thường bán 6\$00 cước 0\$47

Loại đặc-biệt 15\$00 cước 0\$80

Thư và ngân phiếu xin gửi về cho :

Nhà in MAI-LĨNH Hanoi**QUỐC HỌC THƯ XÃ**Mới phát hành**VIỆT HOA THÔNG SỬ**

Giá 5\$00

Sắp phát hànhLược-luận về **PHỤ-NỮ VIỆT-NAM**Luận-lý **DU-THUYẾT YẾU THUẬT****LỊCH - SỬ BẢO - CHÍ** hoàn cầu**NGHỆ - THUẬT và DANH - GIÁO**

mua sách, đặt sách, xin viết cho

M. LÊ VĂN HOÈ

16 bis Tientsin Hanoi

REVUE TRI-TAN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant : **Nguyễn-Tường-Phượng**

Imp. Tri-Tân 95—97 Chancéaulme, Hanoi